

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai
áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1023/TTr-SNNMT ngày 01 tháng 4 năm 2025; ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 61/BC-STP ngày 12 tháng 3 năm 2025; ý kiến thống nhất của Thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 25 tháng 4 năm 2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra Văn bản QPPL, Bộ Tư pháp;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh Quảng Ngãi và các Đoàn thể Chính trị - Xã hội tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn Đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh;
- Báo Quảng Ngãi, Đài PT-TH Quảng Ngãi;
- VPUB: PCVP, các P. N/cứu;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.326

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Phước Hiền

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU
ĐẤT ĐAI ÁP DỤNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: ~~29~~ **29**/2025/QĐ-UBND ngày ~~15~~ **15** tháng ~~4~~ **4** năm
2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi)



**PHẦN I
QUY ĐỊNH CHUNG**

1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi quy định định mức lao động, vật tư và thiết bị sử dụng trong thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, gồm các thành phần sau: cơ sở dữ liệu địa chính; cơ sở dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; cơ sở dữ liệu giá đất; cơ sở dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai được áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước về đất đai; Văn phòng đăng ký đất đai; công chức làm công tác địa chính ở xã, phường, thị trấn; các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai.

3. Cơ sở xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

a) Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập;

b) Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

c) Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính;

d) Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

đ) Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 2361/QĐ-BTNMT ngày 01 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường đính chính Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27

tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

e) Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường;

g) Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

h) Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

i) Thông tư số 09/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của hệ thống thông tin quốc gia về đất đai;

k) Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

l) Thông tư số 11/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật điều tra, đánh giá đất đai; kỹ thuật bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất;

m) Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;

n) Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính;

o) Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4. Từ ngữ viết tắt

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Cơ sở dữ liệu	CSDL
Định mức kinh tế - kỹ thuật	Định mức KTKT
Đơn vị tính sản phẩm	ĐVT
Bản đồ địa chính	BĐDC
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	GCN

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Chức danh nghề nghiệp hạng III; Kỹ sư	KS
Chức danh nghề nghiệp hạng IV; Kỹ thuật viên	KTV
Văn phòng đăng ký đất đai	VPĐKKĐĐ

5. Quy định về sử dụng định mức KTKT

Định mức KTKT này được sử dụng để tính đơn giá xây dựng CSDL đất đai; làm căn cứ lập dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm xây dựng CSDL đất đai áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

6. Định mức KTKT gồm các định mức thành phần sau

6.1. Định mức lao động

Định mức lao động là hao phí thời gian lao động cần thiết của người lao động trực tiếp sản xuất ra một sản phẩm (*hoặc thực hiện một bước công việc hoặc một công việc cụ thể*) và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành. Định mức lao động quy định trong Phần II của Định mức KTKT này chưa bao gồm mức thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp.

Thành phần định mức lao động gồm:

a) Nội dung công việc: liệt kê mô tả nội dung công việc, các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện công việc.

b) Định biên: xác định số lượng và cấp bậc lao động kỹ thuật cụ thể phù hợp với nội dung công việc trong chu trình lao động đến khi hoàn thành sản phẩm. Trong định mức này, việc xác định cấp bậc kỹ thuật để thực hiện nội dung công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính; Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường được quy định chung về các ngạch tương đương là: Chức danh nghề nghiệp hạng III tương đương với Kỹ sư (KS) và Chức danh nghề nghiệp hạng IV tương đương với Kỹ thuật viên (KTV);

c) Định mức: thời gian lao động trực tiếp cần thiết để hoàn thành một sản phẩm và thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương theo quy định của pháp luật hiện hành; đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/01 đơn vị sản phẩm.

- Công cá nhân: là công lao động xác định cho một lao động trực tiếp thực hiện một bước công việc tạo ra sản phẩm.

- Công nhóm: là công lao động xác định cho một nhóm lao động trực tiếp thực hiện một sản phẩm hoặc bước công việc tạo ra sản phẩm.

- Ngày công làm việc trực tiếp trên đất liền (ca) tính bằng 8 giờ làm việc; ngày công làm việc trực tiếp trên biển (ca) tính bằng 6 giờ làm việc.

- Mức thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp:

+ Thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp, bao gồm: nghỉ phép, nghỉ tăng thêm theo thâm niên (nếu có), nghỉ lễ tết, nghỉ hội họp, học tập, tập huấn được tính là 34 ngày trên tổng số 312 ngày làm việc của một (01) năm.

$$\begin{array}{l} \text{Mức thời gian nghỉ} \\ \text{được hưởng} \\ \text{nguyên lương} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Định mức lao} \\ \text{động kỹ thuật} \\ \text{trực tiếp} \end{array} \times \frac{34}{312}$$

+ Mức thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương được áp dụng đối với tất cả các bước công việc.

6.2. Định mức vật tư và thiết bị

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu, định mức sử dụng dụng cụ và định mức sử dụng thiết bị (máy móc).

Định mức sử dụng vật liệu là số lượng các vật liệu cần thiết sử dụng để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc).

Định mức sử dụng dụng cụ là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các dụng cụ cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

Định mức sử dụng thiết bị là số ca mà người lao động trực tiếp sử dụng các thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các quy định của pháp luật có liên quan.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 08 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 08 giờ x số ca sử dụng thiết bị) + 5% hao hụt.

PHẦN II
ĐỊNH MỨC XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI ÁP DỤNG
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

CHƯƠNG I
CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH

I. XÂY DỰNG CSDL ĐỊA CHÍNH ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP ĐÃ THỰC HIỆN ĐĂNG KÝ, CẤP GCN

1. Định mức lao động

1.1. Xây dựng CSDL địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính)

Bảng 01_ĐC

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/thửa)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1KTV2+1KS4)	0,0010
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp GCN	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	0,0010
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	0,0038
3	Rà soát, đánh giá và phân loại tài liệu, dữ liệu		
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện	1KS3	0,0054
3.2	Phân loại thửa đất; lập bảng thống kê	1KS3	0,0063
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính		
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính		
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong BĐDC để tách, lọc các đối tượng từ nội dung BĐDC	1KS3	0,0013
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	0,0068

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/thửa)
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa, cập nhật thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	0,0125
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (file) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	1KS3	0,0015
4.3	Đối với khu vực chưa có BĐDC		
4.3.1	Trường hợp có mảnh trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 thì chuyển đổi các lớp đối tượng vào dữ liệu không gian địa chính	1KS3	0,0250
4.3.2	Trường hợp có sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng số chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số thì chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền	1KS3	0,0500
4.3.3	Trường hợp có sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng giấy theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy thì quét và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền	1KS3	0,0250
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính		
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu để lấy thông tin. Lập bảng tổng hợp tài liệu, dữ liệu thu thập để xây dựng CSDL địa chính theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	1KS3	0,0100
5.2	Lập bảng tham chiếu số tờ, số thửa và diện tích đối với các thửa đất đã được cấp GCN theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi GCN theo BĐDC mới	1KS3	0,0050
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn tại khoản 1 Điều 10 Thông tư 25/2024/TT-BTNMT vào CSDL địa chính	1KS3	0,1095
5.4	Lập bảng thông tin chưa đồng bộ giữa dữ liệu thuộc tính địa chính và dữ liệu không gian của CSDL địa chính theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	1KS3	0,0050
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính		

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/thửa)
6.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL địa chính tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	0,0100
6.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF	1KS3	0,0025
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính		
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính	1KS2	0,0038
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính. Siêu dữ liệu địa chính được lập theo đơn vị hành chính cấp xã đối với phạm vi CSDL địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin	1KS1	0,0001
8	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do VPĐKĐĐ thực hiện)		
8.1	Đối soát thông tin của tất cả các thửa đất trong CSDL đất đai với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL	1KS1	0,0075
8.2	Thực hiện ký số sổ địa chính, ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc		
8.2.1	Thực hiện ký số sổ địa chính	1KS4	0,0050
8.2.2	Thực hiện ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc	1KS4	0,0100
8.3	Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương	1KS3	0,0100
9	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính		
9.1	Chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và kết thúc công trình; lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT (do Đơn vị thi công thực hiện)	1KTV4	0,0023
9.2	Chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ, theo công đoạn công trình và kết thúc công trình (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)	1KTV4	0,0015

Ghi chú:

(1) Công tác chuẩn bị phải được triển khai đồng thời đối với tất cả các thửa đất của đơn vị hành chính xã.

(2) Đối với định mức xây dựng dữ liệu không gian địa chính thì phải xác định rõ nguồn dữ liệu sử dụng, trong đó định mức được xác định như sau:

- Đối với trường hợp BĐDC được sử dụng để xây dựng CSDL địa chính ở dạng giấy hoặc chưa được thành lập trong hệ tọa độ quốc gia VN-2000 thì thực hiện việc số hóa, chuyển đổi hệ tọa độ và biên tập nội dung bản đồ số theo quy định hiện hành;

- Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai tại Mục 4.1.2 Bảng 01_ĐC đã bao gồm các nội dung công việc: Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian địa chính thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã; Bổ sung, chỉnh sửa các thửa đất, tài sản gắn liền với đất đã thay đổi hình thể, kích thước theo hồ sơ đăng ký, cấp GCN, hồ sơ đăng ký biến động; Xử lý việc chồng lấn diện tích của các thửa đất, tài sản gắn liền với đất do đo đạc địa chính, đăng ký, cấp GCN trên nền các bản đồ có tỷ lệ khác nhau hoặc thời điểm đo đạc khác nhau; Rà soát dữ liệu không gian của từng đơn vị hành chính cấp xã để xử lý các lỗi dọc biên giữa các xã tiếp giáp nhau.

(3) Khi tính định mức nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn tại khoản 1 Điều 10 Thông tư 25/2024/TT-BTNMT vào CSDL địa chính tại Mục 5.3 Bảng 01_ĐC cho từng loại thửa đất được điều chỉnh theo các hệ số như sau:

+ Loại I: Thửa đất loại A (Là thửa đất đã được cấp GCN chưa có tài sản gắn liền với đất) $K = 1,0$;

+ Loại II: Thửa đất loại B (Là thửa đất đã được cấp GCN có tài sản gắn liền với đất); Thửa đất loại D (Căn hộ, văn phòng, cơ sở dịch vụ - thương mại trong nhà chung cư, nhà hỗn hợp, công trình xây dựng, công trình ngầm, hạng mục của công trình xây dựng đã được cấp GCN) $K = 1,2$;

+ Loại III: Thửa đất loại C (Là thửa đất được cấp chung một GCN) hệ số $K = 0,5$;

+ Loại IV: Thửa đất loại E (Thửa đất đã đăng ký đất đai nhưng chưa hoặc không được cấp GCN); Thửa đất loại G (Thửa đất đã đăng ký, cấp GCN nhưng không thu thập được tài liệu theo yêu cầu để xây dựng CSDL); Thửa đất loại H (Thửa đất chưa đăng ký đất đai) $K = 0,5$.

- Đối với ruộng bậc thang thì thửa đất được xác định theo ranh giới là đường bao ngoài cùng theo quy định về Bản đồ địa chính

(4) Mục 7 Bảng 01_ĐC: Xây dựng siêu dữ liệu địa chính được cập nhật dữ liệu trên phạm vi toàn xã hoặc các khu vực có thay đổi về chất lượng dữ liệu, không cập nhật cho từng thửa đất.

1.2. Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng 02_DC

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (công/xã)
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền		
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	1KS3	5
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	1KS3	12
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (file) bản đồ số vào CSDL	1KS3	3
1.4	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên BĐĐC chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông	1KS3	10
1.5	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	1KS3	10
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền		
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện liền kề	1KS3	12
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	1KS3	5

Ghi chú:

(1) Khi tính định mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào nguồn tài liệu bản đồ thực tế của xã đó để tính theo công thức: $M_x = M \times K$.

Trong đó:

- M_x là định mức của xã cần tính;
- M là định mức tại Bảng 02_DC;
- K là hệ số của nguồn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền:
 - + Trường hợp sử dụng BĐĐC đã phủ kín hệ số $K = 1$;
 - + Trường hợp sử dụng từ nguồn bản đồ hiện trạng hệ số $K = 0,5$;
 - + Trường hợp sử dụng từ nguồn BĐĐC nhưng chưa phủ kín và phải kết hợp với bản đồ hiện trạng hệ số $K = 0,8$.

(2) Nội dung công việc tại Mục 2.2 Bảng 02_DC do VPĐKĐĐ thực hiện.

1.3. Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính

Bảng 03_ĐC

STT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	Định mức (công/ĐVT)
1	Quét các giấy tờ pháp lý và tài liệu kèm theo (bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) nhằm xác thực thông tin của thửa đất			
1.1	Quét trang A3	Trang A3	1KS1	0,0120
1.2	Quét trang A4	Trang A4	1KS1	0,0080
2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4	1KS1	0,0040
3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu đất đai phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong CSDL	Thửa	1KS1	0,0100
4	Vận chuyển, bàn giao tài liệu	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	0,0038

2. Định mức thiết bị

2.1. Xây dựng CSDL địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính)

Bảng 04_ĐC

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (ca/thửa)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0008
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001
-	Điện năng	KW		0,0005
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp GCN			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0008
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (ca/thừa)
-	Điện năng	KW		0,0005
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0030
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
-	Điện năng	KW		0,0018
3	Rà soát, đánh giá và phân loại tài liệu, dữ liệu			
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0043
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0004
-	Điện năng	KW		0,0025
3.2	Phân loại thừa đất; lập bảng thống kê			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0050
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0004
-	Điện năng	KW		0,0029
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính			
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính			
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong BDDC để tách, lọc các đối tượng từ nội dung BDDC			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0010
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,0010
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001
-	Điện năng	KW		0,0006
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0054
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,0054
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0005
-	Điện năng	KW		0,0032
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa, cập nhật thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0100
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,0100
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0008
-	Điện năng	KW		0,0058
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (file) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (ca/thửa)
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0012
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,0012
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001
-	Máy chủ	Cái	1	0,0003
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0003
-	Điện năng	KW		0,0010
4.3	Đối với khu vực chưa có BĐĐC			
4.3.1	Trường hợp có mảnh trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 thì chuyển đổi các lớp đối tượng vào dữ liệu không gian địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0400
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,0400
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0033
-	Máy chủ	Cái	1	0,0100
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0100
-	Điện năng	KW		0,0333
4.3.2	Trường hợp có sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng số chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số thì chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0200
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,0200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0017
-	Máy chủ	Cái	1	0,0050
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0050
-	Điện năng	KW		0,0167
4.3.3	Trường hợp có sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng giấy theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy thì quét và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0200
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		0,0200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0017
-	Máy chủ	Cái	1	0,0050
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0050
-	Điện năng	KW		0,0167
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính			
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu để lấy thông tin. Lập bảng tổng hợp tài liệu, dữ liệu thu thập để xây dựng CSDL địa chính theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0080

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (ca/thửa)
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0007
-	Điện năng	KW		0,0047
5.2	Lập bảng tham chiếu số tờ, số thửa và diện tích đối với các thửa đất đã được cấp GCN theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi GCN theo BĐĐC mới			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0040
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
-	Điện năng	KW		0,0023
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn tại khoản 1 Điều 10 Thông tư 25/2024/TT-BTNMT vào CSDL địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0876
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,0058
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0073
-	Máy chủ	Cái	1	0,0219
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0219
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0219
-	Điện năng	KW		0,0787
5.4	Lập bảng thông tin chưa đồng bộ giữa dữ liệu thuộc tính địa chính và dữ liệu không gian của CSDL địa chính theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0040
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
-	Điện năng	KW		0,0023
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính			
6.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL địa chính tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0080
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0007
-	Máy chủ	Cái	1	0,0020
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0010
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0010
-	Điện năng	KW		0,0067
6.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0020
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0002
-	Máy chủ	Cái	1	0,0005
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0005
-	Điện năng	KW		0,0017
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (ca/thửa)
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0030
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
-	Điện năng	KW		0,0018
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính. Siêu dữ liệu địa chính được lập theo đơn vị hành chính cấp xã đối với phạm vi CSDL địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,00008
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,00001
-	Máy chủ	Cái	1	0,00002
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,00002
-	Điện năng	KW		0,00005
8	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do VPĐKĐĐ thực hiện)			
8.1	Đối soát thông tin của tất cả các thửa đất trong CSDL đất đai với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0060
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0005
-	Máy chủ	Cái	1	0,0015
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0008
-	Điện năng	KW		0,0050
8.2	Thực hiện ký số số địa chính, ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc			
8.2.1	Thực hiện ký số số địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0040
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0013
-	Máy chủ	Cái	1	0,0010
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0040
-	Điện năng	KW		0,0055
8.2.2	Thực hiện ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0080
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0026
-	Máy chủ	Cái	1	0,0020
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0080
-	Điện năng	KW		0,0110
8.3	Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0080

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (ca/thửa)
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0027
-	Máy chủ	Cái	1	0,0020
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0010
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0010
-	Điện năng	KW		0,0111
9	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính			
9.1	Chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và kết thúc công trình; lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT (do Đơn vị thi công thực hiện)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0018
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0002
-	Điện năng	KW		0,0011
9.2	Chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ, theo công đoạn công trình và kết thúc công trình (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0012
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0001
-	Điện năng	KW		0,0007

2.2. Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng 05_ĐC

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền			
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,00
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		4,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,33
-	Điện năng	KW		2,33
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	9,60
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		9,60
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,80

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã)
-	Điện năng	KW		5,60
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (file) bản đồ số vào CSDL			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,56
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		2,56
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,21
-	Điện năng	KW		1,49
1.4	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên BĐDC chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	7,68
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		7,68
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,64
-	Điện năng	KW		4,48
1.5	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	7,68
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		7,68
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,64
-	Điện năng	KW		4,48
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền			
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện liền kề			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	9,60
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		9,60
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,80
-	Điện năng	KW		5,60
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,00
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		4,00
-	Máy chủ	Cái	1	1,00
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		1,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,33
-	Điện năng	KW		2,33

2.3. Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính

Bảng 06_ĐC

STT	Danh mục thiết bị	DVT	Công suất (KW/h)	Định mức (Ca/ trang; Ca/thửa đất)
1	Quét các giấy tờ pháp lý và tài liệu kèm theo (bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) nhằm xác thực thông tin của thửa đất (tính theo trang)			
1.1	Quét trang A3			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0096
-	Máy quét A3	Cái	0,8	0,0096
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0096
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0008
-	Điện năng	KW		0,0171
1.2	Quét trang A4			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0064
-	Máy quét A4	Cái	0,6	0,0064
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0064
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0005
-	Điện năng	KW		0,0101
2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được) (tính theo trang)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0032
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
-	Điện năng	KW		0,0019
3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong CSDL (tính cho 01 thửa đất)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0080
-	Máy chủ	Cái	1	0,0020
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		0,0020
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0007
-	Điện năng	KW		0,0067
4	Vận chuyển, bàn giao tài liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0030
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
-	Điện năng	KW		0,0018

3. Định mức dụng cụ

3.1. Xây dựng CSDL địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính)

Bảng 07_ĐC

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 thửa)
1	Dập ghim	Cái	24	0,0779
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,1298
3	Ghế	Cái	96	0,3894
4	Bàn làm việc	Cái	96	0,3894
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	96	0,0974
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	24	0,3894
7	Điện năng	KW		0,0506

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 08_ĐC:

Bảng 08_ĐC

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công	0,0031
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp GCN	0,0031
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	0,0118
3	Rà soát, đánh giá và phân loại tài liệu, dữ liệu	
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0168
3.2	Phân loại thửa đất; lập bảng thống kê	0,0196
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính	
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong BĐĐC để tách, lọc các đối tượng từ nội dung BĐĐC	0,0040
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,0211
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa, cập nhật thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,0388
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (file) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	0,0047
4.3	Đối với khu vực chưa có BĐĐC	
4.3.1	Trường hợp có mảnh trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 thì chuyển đổi các lớp đối tượng vào dữ liệu không gian địa chính	0,0777

STT	Nội dung công việc	Hệ số
4.3.2	Trường hợp có sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng số chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số thì chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền	0,1554
4.3.3	Trường hợp có sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng giấy theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy thì quét và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền	0,0777
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính	
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu để lấy thông tin. Lập bảng tổng hợp tài liệu, dữ liệu thu thập để xây dựng CSDL địa chính theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	0,0311
5.2	Lập bảng tham chiếu số tờ, số thửa và diện tích đối với các thửa đất đã được cấp GCN theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi GCN theo BĐDC mới	0,0155
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn tại khoản 1 Điều 10 Thông tư 25/2024/TT-BTNMT vào CSDL địa chính	0,3402
5.4	Lập bảng thông tin chưa đồng bộ giữa dữ liệu thuộc tính địa chính và dữ liệu không gian của CSDL địa chính theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	0,0155
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính	
6.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL địa chính tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,0311
6.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF	0,0078
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính	0,0118
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính. Siêu dữ liệu địa chính được lập theo đơn vị hành chính cấp xã đối với phạm vi CSDL địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin	0,0003
8	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do VPĐKĐĐ thực hiện)	
8.1	Đối soát thông tin của tất cả các thửa đất trong CSDL đất đai với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL	0,0233
8.2	Thực hiện ký số sổ địa chính, ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc	
8.2.1	Thực hiện ký số sổ địa chính	0,0155
8.2.2	Thực hiện ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc	0,0311
8.3	Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương	0,0311
9	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính	
9.1	Chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và kết thúc công trình; lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT (do Đơn vị thi công thực hiện)	0,0071

STT	Nội dung công việc	Hệ số
9.2	Chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ, theo công đoạn công trình và kết thúc công trình (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)	0,0048

3.2. Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng 09_ĐC

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính ca/01 xã)
1	Dập ghim	Cái	24	11,2807
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	18,8011
3	Ghế	Cái	60	56,4034
4	Bàn làm việc	Cái	60	56,4034
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	14,1008
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	56,4034
7	Điện năng	KW		7,3324

Ghi chú: phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 10_ĐC:

Bảng 10_ĐC

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	0,0877
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	0,2105
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (file) bản đồ số vào CSDL	0,0526
1.4	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên BĐĐC chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông	0,1755
1.5	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nền thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	0,1755
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền	
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện liền kề	0,2105
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,0877

3.3. Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính

Bảng 11_DC

STT	Nội dung công việc và danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức
1	Quét các giấy tờ pháp lý và tài liệu kèm theo (bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) nhằm xác thực thông tin của thửa đất (tính theo trang)			
1.1	Quét trang A3			
-	Dập ghim	Cái	24	0,0062
-	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0104
-	Ghế	Cái	60	0,0240
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0240
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0060
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,0240
-	Điện năng	KW		0,0031
1.2	Quét trang A4			
-	Dập ghim	Cái	24	0,0094
-	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0094
-	Ghế	Cái	60	0,0240
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0240
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0060
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,0240
-	Điện năng	Kw		0,0031
2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được) (tính theo trang)			
-	Ghế	Cái	60	0,0200
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0200
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0050
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,0200
-	Điện năng	Kw		0,0026
3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong CSDL	Thửa		
-	Ghế	Cái	60	0,0100
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0100
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0025
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,0100
-	Điện năng	Kw		0,0013
4	Vận chuyển, bàn giao tài liệu			
-	Dập ghim	Cái	24	0,0009
-	Ghế	Cái	96	0,0046

STT	Nội dung công việc và danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức
-	Bàn làm việc	Cái	96	0,0046
-	Quạt trần 0,1 KW	Cái	96	0,0011
-	Đèn neon 0,04 KW	Cái	24	0,0046
-	Điện năng	KW		0,0006

4. Định mức vật liệu

4.1. Xây dựng CSDL địa chính (không bao gồm nội dung xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền và xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính)

Bảng 12_DC

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 thửa)
1	Giấy in A4	Gram	0,0025
2	Mực in laser	Hộp	0,0006
3	Sổ	Quyển	0,0019
4	Bút bi	Cái	0,0062
5	Đĩa DVD	Cái	0,0062
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0025
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0038
8	Cặp đề tài liệu	Cái	0,0038

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 13_DC.

Bảng 13_DC

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL địa chính trên địa bàn thi công	0,0031
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp đã thực hiện đăng ký, cấp GCN	0,0031
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	0,0118
3	Rà soát, đánh giá và phân loại tài liệu, dữ liệu	
3.1	Rà soát, đánh giá tài liệu, dữ liệu; lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0168
3.2	Phân loại thửa đất; lập bảng thông kê	0,0196
4	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	
4.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính	
4.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian địa chính với nội dung tương ứng trong BĐDC để tách, lọc các đối tượng từ nội dung BĐDC	0,0040
4.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian địa chính chưa phù hợp với	0,0211

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	
4.1.3	Rà soát chuẩn hóa, cập nhật thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian địa chính theo quy định nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,0388
4.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian địa chính từ tệp (file) bản đồ số vào CSDL theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	0,0047
4.3	Đối với khu vực chưa có BĐDC	
4.3.1	Trường hợp có mảnh trích đo địa chính theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 thì chuyển đổi các lớp đối tượng vào dữ liệu không gian địa chính	0,0777
4.3.2	Trường hợp có sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng số chưa theo hệ tọa độ quốc gia VN-2000 hoặc bản đồ giải thửa dạng số thì chuyển đổi vào dữ liệu không gian địa chính và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền	0,1554
4.3.3	Trường hợp có sơ đồ, mảnh trích đo địa chính dạng giấy theo hệ tọa độ giả định hoặc bản đồ giải thửa dạng giấy thì quét và định vị trên dữ liệu không gian đất đai nền	0,0777
5	Xây dựng dữ liệu thuộc tính địa chính	
5.1	Kiểm tra tính đầy đủ thông tin của thửa đất, lựa chọn tài liệu để lấy thông tin. Lập bảng tổng hợp tài liệu, dữ liệu thu thập để xây dựng CSDL địa chính theo quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	0,0311
5.2	Lập bảng tham chiếu số tờ, số thửa và diện tích đối với các thửa đất đã được cấp GCN theo bản đồ cũ nhưng chưa cấp đổi GCN theo BĐDC mới	0,0155
5.3	Nhập thông tin từ tài liệu đã lựa chọn tại khoản 1 Điều 10 Thông tư 25/2024/TT-BTNMT vào CSDL địa chính	0,3402
5.4	Lập bảng thông tin chưa đồng bộ giữa dữ liệu thuộc tính địa chính và dữ liệu không gian của CSDL địa chính theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	0,0155
6	Hoàn thiện dữ liệu địa chính	
6.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL địa chính tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,0311
6.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo định dạng tệp tin PDF	0,0078
7	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	
7.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu địa chính	0,0118
7.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu địa chính. Siêu dữ liệu địa chính được lập theo đơn vị hành chính cấp xã đối với phạm vi CSDL địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin	0,0003
8	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do VPĐKKĐ thực hiện)	
8.1	Đối soát thông tin của tất cả các thửa đất trong CSDL đất đai với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL	0,0233
8.2	Thực hiện ký số sổ địa chính, ký số vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
8.2.1	Thực hiện ký sổ sổ địa chính	0,0155
8.2.2	Thực hiện ký sổ vào các tài liệu quét của dữ liệu phi cấu trúc	0,0311
8.3	Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương	0,0311
9	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính	
9.1	Chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ hàng tháng, theo công đoạn công trình và kết thúc công trình; lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT (do Đơn vị thi công thực hiện)	0,0071
9.2	Chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo định kỳ, theo công đoạn công trình và kết thúc công trình (do Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện)	0,0048

4.2. Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng 14_ĐC

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Giấy in A4	Gram	2,4104
2	Mực in laser	Hộp	1,2052
3	Sổ	Quyển	2,4104
4	Bút bi	Cái	6,0260
5	Đĩa DVD	Cái	6,0260
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	2,4104
7	Hộp ghim dập	Hộp	1,2052
8	Cặp để tài liệu	Cái	2,4104

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 15_ĐC

Bảng 15_ĐC

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	
1.1	Xử lý biên theo quy định về bản đồ đối với các tài liệu bản đồ tiếp giáp nhau	0,0877
1.2	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	0,2105
1.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (file) bản đồ số vào CSDL	0,0526
1.4	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên BĐĐC chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông	0,1755

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1.5	Gộp các thành phần tiếp giáp nhau của cùng một đối tượng không gian đất đai nên thành một đối tượng duy nhất phù hợp với thông tin thuộc tính của đối tượng theo phạm vi đơn vị hành chính cấp xã	0,1755
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền	
2.1	Xử lý tiếp biên dữ liệu không gian đất đai nền giữa các đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện liền kề	0,2105
2.2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,0877

4.3. Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính

Bảng 16_DC

STT	Nội dung công việc và danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
1	Quét các giấy tờ pháp lý và tài liệu kèm theo (bản gốc hoặc bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền) nhằm xác thực thông tin của thửa đất (tính theo trang)		
1.1	Quét trang A3		
-	Giấy in A4	Gram	0,0008
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	Sổ	Quyển	0,0006
-	Bút bi	Cái	0,0019
-	Đĩa DVD	Cái	0,0036
-	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0017
-	Hộp ghim dập	Hộp	0,0025
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0012
1.2	Quét trang A4		
-	Giấy in A4	Gram	0,0008
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	Sổ	Quyển	0,0006
-	Bút bi	Cái	0,0019
-	Đĩa DVD	Cái	0,0027
-	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0010
-	Hộp ghim dập	Hộp	0,0015
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0012
2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được) (tính theo trang)		
-	Giấy in A4	Gram	0,0006
-	Mực in laser	Hộp	0,0002

STT	Nội dung công việc và danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
-	Sổ	Quyển	0,0005
-	Bút bi	Cái	0,0016
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0010
3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết dữ liệu đất đai phi cấu trúc với thửa đất trong CSDL	Thửa	
-	Giấy in A4	Gram	0,0003
-	Mực in laser	Hộp	0,0001
-	Sổ	Quyển	0,0002
-	Bút bi	Cái	0,0008
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0005
4	Vận chuyển, bàn giao tài liệu	Hồ sơ	
-	Giấy in A4	Gram	0,00003
-	Mực in laser	Hộp	0,00001
-	Sổ	Quyển	0,00002
-	Bút bi	Cái	0,00007
-	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,00003
-	Hộp ghim dập	Hộp	0,00004
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,00004

II. CHUYỂN ĐỔI, BỔ SUNG, HOÀN THIỆN CSDL ĐỊA CHÍNH ĐÃ XÂY DỰNG TRƯỚC NGÀY 01 THÁNG 8 NĂM 2024 (NGÀY THÔNG TƯ SỐ 09/2024/TT-BTNMT CÓ HIỆU LỰC THI HÀNH)

1. Định mức lao động

1.1. Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (không bao gồm nội dung chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền)

Bảng 17_ĐC

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Thửa)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1KTV2+1KS4)	0,0003
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2024.	Nhóm 2 (1KTV4+1KS2)	0,0003

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Thửa)
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính		
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của CSDL địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	0,0010
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính	1KS2	0,0003
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính	1KS2	0,0003
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính	1KS2	0,0001
3	Rà soát, bổ sung dữ liệu địa chính		
3.1	Rà soát 100% số thửa đất đã thực hiện chuyển đổi theo quy định của CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	0,0020
3.2	Bổ sung dữ liệu không gian địa chính	1KS1	0,0013
3.3	Bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	1KS1	0,0137
4	Hoàn thiện dữ liệu địa chính		
4.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung	1KS3	0,0020
4.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo quy định đối với những thửa đất chưa có sổ địa chính hoặc nội dung đã thay đổi	1KS3	0,0025
5	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính		
5.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính theo mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu đã lập quy định tại khoản 1 Điều 17 của Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	1KS3	0,0001
5.2	Thu nhận các thông tin cần thiết để bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính	1KS2	0,0019
5.3	Nhập bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính theo từng đơn vị hành chính cấp xã đối với phạm vi CSDL địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin	1KS1	0,0001
6	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do VPĐKĐĐ thực hiện)		
6.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính	1KS1	0,0050
6.2	Thực hiện ký sổ địa chính đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính	1KS4	0,0050
6.3	Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương	1KS3	0,0100

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Thửa)
7	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính		
	Chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo công đoạn công trình và kết thúc công trình; lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT (do Đơn vị thi công thực hiện)	1KTV4	0,0010

Ghi chú:

(1) Rà soát, bổ sung dữ liệu địa chính tại Mục 3 Bảng 17_ĐC đã bao gồm nội dung công việc xây dựng bổ sung dữ liệu của các thửa đất còn thiếu trong quá trình xây dựng CSDL trước đây theo nội dung, cấu trúc dữ liệu của CSDL quốc gia về đất đai; Đối với việc bổ sung dữ liệu đất đai phi cấu trúc về địa chính (nếu có) thì bổ sung thêm công việc và định mức tại các Mục 1, Mục 2, Mục 3, Mục 4 Bảng 03_ĐC.

(2) Trường hợp CSDL địa chính đã xây dựng theo quy định của Thông tư số 75/2015/TT-BTNMT quy định kỹ thuật về CSDL đất đai thì VPĐKĐĐ tổ chức thực hiện việc rà soát bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính theo quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai như sau:

- Đối với việc “*Chuyển đổi nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL địa chính*” thì áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 Bảng 17_ĐC;

- Đối với việc “*Rà soát, bổ sung dữ liệu dữ liệu không gian địa chính, dữ liệu thuộc tính địa chính*” thì áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 3 Bảng 17_ĐC;

- Đối với việc “*Rà soát, bổ sung siêu dữ liệu địa chính*” thì áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 5 Bảng 17_ĐC;

- Đối với việc “*Rà soát, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền*” thì áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 1 Bảng 18_ĐC.

1.2. Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng 18_ĐC

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/xã)
1	Chuyển đổi dữ liệu không gian đất đai nền		
1.1	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	1KS3	6
1.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (file) bản đồ số vào CSDL	1KS3	2
1.3	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên BĐĐC chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm	1KS3	10

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/xã)
	đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông		
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền		
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	1KS3	3

Ghi chú: Dữ liệu không gian đất đai nền đảm bảo được phù hợp phạm vi đơn vị hành chính cấp xã.

2. Định mức thiết bị

2.1. Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (không bao gồm nội dung chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền)

Bảng 19_DC

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (Ca/thửa)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,000240
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000020
-	Điện năng	KW		0,000140
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2024			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,000240
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000020
-	Điện năng	KW		0,000140
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính			
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của CSDL địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,000800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000067
-	Điện năng	KW		0,000467
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,000240
-	Máy chủ	Cái	1	0,000060

STT	Danh mục thiết bị	DVT	Công suất (KW/h)	Định mức (Ca/thửa)
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,000060
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000020
-	Điện năng	KW		0,000200
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,000240
-	Máy chủ	Cái	1	0,000060
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,000060
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000020
-	Điện năng	KW		0,000200
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,000080
-	Máy chủ	Cái	1	0,000020
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000007
-	Điện năng	KW		0,000047
3	Rà soát, bổ sung dữ liệu địa chính			
3.1	Rà soát 100% số thửa đất đã thực hiện chuyển đổi theo quy định của CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,001600
-	Máy chủ	Cái	1	0,000400
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,000200
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,000200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000133
-	Điện năng	KW		0,001333
3.2	Bổ sung dữ liệu không gian địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,001040
-	Máy chủ	Cái	1	0,000260
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,000260
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000087
-	Điện năng	KW		0,000867
3.3	Bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,010948
-	Máy chủ	Cái	1	0,002737
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,002737
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000912
-	Điện năng	KW		0,009124
4	Hoàn thiện dữ liệu địa chính			
4.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,001600
-	Máy chủ	Cái	1	0,000400
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,000200

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (Ca/thừa)
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,000200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000133
-	Điện năng	KW		0,001333
4.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo quy định đối với những thửa đất chưa có sổ địa chính hoặc nội dung đã thay đổi			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,002000
-	Máy chủ	Cái	1	0,000500
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,000500
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000667
-	Điện năng	KW		0,002767
5	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính			
5.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính theo mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu đã lập quy định tại khoản 1 Điều 17 của Thông tư 25/2024/TT-BTNMT			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,000080
-	Máy chủ	Cái	1	0,000020
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,000020
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000007
-	Điện năng	KW		0,000067
5.2	Thu nhận các thông tin cần thiết để bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,001500
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000125
-	Điện năng	KW		0,000875
5.3	Nhập bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính theo từng đơn vị hành chính cấp xã đối với phạm vi CSDL địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,000080
-	Máy chủ	Cái	1	0,000020
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,000020
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000007
-	Điện năng	KW		0,000067
6	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do VPĐKĐĐ thực hiện)			
6.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,004000
-	Máy chủ	Cái	1	0,001000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,001000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (Ca/thửa)
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000333
-	Điện năng	KW		0,003333
6.2	Thực hiện ký sổ sổ địa chính đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,004000
-	Máy chủ	Cái	1	0,001000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,001000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000333
-	Điện năng	KW		0,003333
6.3	Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,008000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,002700
-	Máy chủ	Cái	1	0,002000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,001000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,001000
-	Điện năng	KW		0,011100
7	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính			
	Chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo công đoạn công trình và kết thúc công trình; lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT (do Đơn vị thi công thực hiện)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,000800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,000067
-	Điện năng	KW		0,000467

2.2. Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng 20_ĐC

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Chuyển đổi dữ liệu không gian đất đai nền			
1.1	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,80
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		4,80
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,40
-	Điện năng	KW		2,80

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã)
1.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (file) bản đồ số vào CSDL			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,28
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		1,28
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,11
-	Điện năng	KW		0,75
1.3	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên BĐDC chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	7,68
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ		7,68
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,64
-	Điện năng	KW		4,48
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền			
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,00
-	Máy chủ	Cái	1	0,50
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		2,00
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,17
-	Điện năng	KW		1,67

3. Định mức dụng cụ

3.1. Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (không bao gồm nội dung chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền)

Bảng 21_ĐC

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/01 thửa đất)
1	Dập ghim	Cái	24	0,0097
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0155
3	Ghế	Cái	60	0,0466
4	Bàn làm việc	Cái	60	0,0466
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	0,0116
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	0,0466
7	Điện năng	KW		0,0060

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 22_ĐC

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính trên địa bàn thi công	0,0064
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2024.	0,0064
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính	
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của CSDL địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của CSDL quốc gia về đất đai	0,0213
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính	0,0064
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính	0,0064
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính	0,0021
3	Rà soát, bổ sung dữ liệu địa chính	
3.1	Rà soát 100% số thửa đất đã thực hiện chuyển đổi theo quy định của CSDL quốc gia về đất đai	0,0427
3.2	Bổ sung dữ liệu không gian địa chính	0,0277
3.3	Bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	0,2921
4	Hoàn thiện dữ liệu địa chính	
4.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung	0,0427
4.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo quy định đối với những thửa đất chưa có sổ địa chính hoặc nội dung đã thay đổi	0,0533
5	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	
5.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính theo mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu đã lập quy định tại khoản 1 Điều 17 của Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	0,0021
5.2	Thu nhận các thông tin cần thiết để bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính	0,0406
5.3	Nhập bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính theo từng đơn vị hành chính cấp xã đối với phạm vi CSDL địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin	0,0021
6	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do VPĐKĐĐ thực hiện)	
6.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính	0,1066
6.2	Thực hiện ký sổ địa chính đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính	0,1066
6.3	Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương	0,2132

STT	Nội dung công việc	Hệ số
7	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính	
	Chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo công đoạn công trình và kết thúc công trình; lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT (do Đơn vị thi công thực hiện)	0,0213

3.2. Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng 23_ĐC

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Ca/01 xã)
1	Dập ghim	Cái	24	3,941
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	6,501
3	Ghế	Cái	60	19,603
4	Bàn làm việc	Cái	60	19,603
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	4,901
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	19,603
7	Điện năng	KW		2,678

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 24_ĐC

Bảng 24_ĐC

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Chuyển đổi dữ liệu không gian đất đai nền	
1.1	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	0,2857
1.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (file) bản đồ số vào CSDL	0,0952
1.3	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên BĐĐC chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông	0,4762
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền	
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,1429

4. Định mức vật liệu

4.1. Chuyển đổi, bổ sung hoàn thiện dữ liệu địa chính (không bao gồm nội dung chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền)

Bảng 25_ĐC

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
-----	-------------------	-----	---------------------------------

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1	Giấy in A4	Gram	0,0021
2	Mực in laser	Hộp	0,0004
3	Sổ	Quyển	0,0014
4	Bút bi	Cái	0,0068
5	Đĩa DVD	Cái	0,0068
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0007
7	Hộp ghim đập	Hộp	0,0007
8	Cặp đề tài liệu	Cái	0,0007

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 26_DC

Bảng 26_DC

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: Xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính trên địa bàn thi công	0,0064
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác chuyển đổi, bổ sung, hoàn thiện CSDL địa chính đã xây dựng trước ngày 01 tháng 8 năm 2024.	0,0064
2	Chuyển đổi dữ liệu địa chính	
2.1	Lập mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu của CSDL địa chính đã xây dựng sang cấu trúc dữ liệu của CSDL quốc gia về đất đai	0,0213
2.2	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu không gian địa chính	0,0064
2.3	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu thuộc tính địa chính	0,0064
2.4	Chuyển đổi cấu trúc dữ liệu phi cấu trúc về địa chính	0,0021
3	Rà soát, bổ sung dữ liệu địa chính	
3.1	Rà soát 100% số thửa đất đã thực hiện chuyển đổi theo quy định của CSDL quốc gia về đất đai	0,0427
3.2	Bổ sung dữ liệu không gian địa chính	0,0277
3.3	Bổ sung dữ liệu thuộc tính địa chính	0,2921
4	Hoàn thiện dữ liệu địa chính	
4.1	Thực hiện rà soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai sau khi chuyển đổi, bổ sung	0,0427
4.2	Thực hiện xuất sổ địa chính theo quy định đối với những thửa đất chưa có sổ địa chính hoặc nội dung đã thay đổi	0,0533
5	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	
5.1	Chuyển đổi siêu dữ liệu địa chính theo mô hình chuyển đổi cấu trúc dữ liệu đã lập quy định tại khoản 1 Điều 17 của Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	0,0021
5.2	Thu nhận các thông tin cần thiết để bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính	0,0406

STT	Nội dung công việc	Hệ số
5.3	Nhập bổ sung thông tin cho siêu dữ liệu địa chính theo từng đơn vị hành chính cấp xã đối với phạm vi CSDL địa chính đã được xây dựng và được cập nhật khi có thay đổi thông tin	0,0021
6	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống (do VPĐKĐĐ thực hiện)	
6.1	Đối soát thông tin của thửa đất trong CSDL đã được chuyển đổi, bổ sung với nguồn tài liệu, dữ liệu đã sử dụng để xây dựng CSDL đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính	0,1066
6.2	Thực hiện ký sổ sổ địa chính đối với trường hợp phải xuất mới sổ địa chính	0,1066
6.3	Tích hợp dữ liệu đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương	0,2132
7	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính	
	Chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu; tổng hợp, xác định khối lượng sản phẩm đã thực hiện theo công đoạn công trình và kết thúc công trình; lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT (do Đơn vị thi công thực hiện)	0,0213

4.2. Chuyển đổi, bổ sung dữ liệu không gian đất đai nền

Bảng 27_ĐC

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Giấy in A4	Gram	1,4
2	Mực in laser	Hộp	0,3
3	Sổ	Quyển	1,4
4	Bút bi	Cái	6,0
5	Đĩa DVD	Cái	3,0
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,6
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,4
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,4

Ghi chú: phân bổ mức vật liệu cho từng bước công việc tính theo hệ số tại Bảng 28_ĐC

Bảng 28_ĐC

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Chuyển đổi dữ liệu không gian đất đai nền	
1.1	Tách, lọc và chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian đất đai nền	0,2857
1.2	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian đất đai nền từ tệp (file) bản đồ số vào CSDL	0,0952
1.3	Xây dựng, bổ sung lớp tìm đường cho lớp giao thông dạng vùng đối với trường hợp trên BĐĐC chưa có lớp tìm đường theo phân cấp đường giao thông. Lớp tìm đường được xác định là đường trung tâm (center line) của đối tượng đường giao thông	0,4762
2	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền	
	Tích hợp dữ liệu không gian đất đai nền vào CSDL đất đai để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,1429

III. XÂY DỰNG CSDL ĐỊA CHÍNH ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP THỰC HIỆN ĐỒNG BỘ VỚI LẬP, CHỈNH LÝ BĐDC, ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, CẤP GCN

Việc xây dựng CSDL địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý BĐDC và đăng ký đất đai, cấp GCN thì áp dụng theo Định mức KTKT đo đạc lập BĐDC, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, trừ các nội dung công việc sau:

1. Định mức lao động

Bảng 29_ĐC

STT	Nội dung công việc	Định mức
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 2 Bảng 01_ĐC
2	Xây dựng dữ liệu không gian gắn với đo đạc lập, chỉnh lý BĐDC	
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 và 2.2 Bảng 02_ĐC
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 4.2 Bảng 01_ĐC
3	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 7 Bảng 01_ĐC
4	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Áp dụng 0,25 định mức tại Mục 8 Bảng 01_ĐC
5	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 9 Bảng 01_ĐC

Ghi chú: Đối với các địa bàn đã xây dựng CSDL địa chính mà chưa vận hành theo mô hình tập trung cấp tỉnh thì được áp dụng định mức quy định tại mục 4 Bảng 29_ĐC để thực hiện tích hợp vào hệ thống CSDL tập trung cấp tỉnh.

2. Định mức thiết bị

Bảng 30_ĐC

STT	Nội dung công việc	Định mức
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 2 Bảng 04_ĐC
2	Xây dựng dữ liệu không gian gắn với đo đạc lập, chỉnh lý BĐDC	
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.3, 1.4 và 2.2 Bảng 05_ĐC
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 4.2 Bảng 04_ĐC
3	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 7 Bảng 04_ĐC
4	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Áp dụng 0,25 định mức tại Mục 8.3 Bảng 04_ĐC
5	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 9 Bảng 04_ĐC

Ghi chú: Các nội dung công việc: nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký và nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN phục vụ cho việc xây dựng dữ liệu thuộc tính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý BĐDC và đăng ký đất đai, cấp GCN thì được tính thêm định mức thiết bị Máy chủ và Hệ quản trị CSDL thuộc tính tại Mục 5.3 Bảng 04_ĐC.

3. Định mức dụng cụ

Bảng 31_ĐC

STT	Nội dung công việc	Định mức
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 2 Bảng 08_ĐC
2	Xây dựng dữ liệu không gian gắn với đo đạc lập, chỉnh lý BĐDC	
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 và 2.2 Bảng 10_ĐC
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 4.2 Bảng 08_ĐC
3	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 7 Bảng 08_ĐC
4	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Áp dụng 0,25 định mức tại Mục 8 Bảng 08_ĐC
5	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 9 Bảng 08_ĐC

4. Định mức vật liệu

Bảng 32_ĐC

STT	Nội dung công việc	Định mức
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Áp dụng 0,5 định mức tại Mục 2 Bảng 13_ĐC
2	Xây dựng dữ liệu không gian gắn với đo đạc lập, chỉnh lý BĐDC	
2.1	Xây dựng dữ liệu không gian đất đai nền	Áp dụng định mức tại các Mục 1.2, 1.3, 1.4, 1.5 và 2.2 Bảng 15_ĐC
2.2	Xây dựng dữ liệu không gian địa chính	Áp dụng định mức tại các Mục 4.2 Bảng 13_ĐC
3	Xây dựng siêu dữ liệu địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 7 Bảng 13_ĐC
4	Đối soát, tích hợp dữ liệu vào hệ thống	Áp dụng 0,25 định mức tại Mục 8 Bảng 13_ĐC
5	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL địa chính	Áp dụng định mức tại Mục 9 Bảng 13_ĐC

CHƯƠNG II

CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ, BẢO VỆ, CẢI TẠO, PHỤC HỒI ĐẤT

1. Định mức lao động

1.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống; kiểm tra, nghiệm thu CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất:

Bảng 01_ĐGD

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/tính)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Nhóm 2 (1 KTV2 + 1KS4)	5,000
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	5,000
2	Xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất		
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	1KS1	4,000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	1KS1	1,500
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống		
	Thực hiện tích hợp dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bản giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác CSDL đất đai	1KS3	6,000
4	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất		
4.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu	1KTV4	3,000
4.2	Lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT. Đóng gói giao nộp CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	1KTV4	3,000

1.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất:

Bảng 02_DGD

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 kỳ điều tra)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	8,000
2	Xây dựng dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất		
2.1	Nhập dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	1KS1	7,000
2.2	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau		
2.2.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	1KS3	1,000
2.2.2	Chuyển đổi vào CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	1KS2	3,400
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất		
3.1	Quét các giấy tờ của bộ số liệu, tài liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất (tính theo trang)		
3.1.1	Quét trang A3	1KS1	0,012
3.1.2	Quét trang A4	1KS1	0,008
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được) (tính theo trang)	1KS1	0,004
3.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất với các đối tượng không gian	1KS1	1,500
3.4	Đối với tài liệu đã có ở dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	1KS2	1,700
3.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	8,000
4	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất		

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 kỳ điều tra)
	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (1KTV4 +1KS2)	10,000

1.3. Xây dựng dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất:

Bảng 03_DGD

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất		
1.1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung các lớp dữ liệu	1KS3	5,100
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng các lớp dữ liệu	1KS3	17,000
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất còn thiếu (nếu có)	1KS3	1,000
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	1KS3	14,450
2	Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất		
2.1	Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất từ tệp (file) bản đồ số vào CSDL đất đai	1KS3	4,250
2.2	Rà soát dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất để xử lý các lỗi đọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	1KS3	7,990

Ghi chú:

(1) Các nội dung thực hiện điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất thì áp dụng theo Định mức KTKT điều tra, đánh giá đất đai áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

(2) Định mức tại Mục 1 Bảng 03_DGD tính cho một tỉnh trung bình có bản đồ điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất tỷ lệ 1:50.000. Khi tính mức cho tỉnh thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất của tỉnh đó để tính theo công thức sau:

$$M_t = M \times K$$

Trong đó:

- M_t : Là mức lao động cần tính;

- M: Là mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đai tại Mục 1 Bảng 03_DGD;

- K: Là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất (Được xác định theo Bảng 04_DGD).

Bảng 04_DGD

STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức		
		Tỷ lệ 1:25.000	Tỷ lệ 1:50.000	Tỷ lệ 1:100.000
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung các lớp dữ liệu	0,9	1	1,1
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng các lớp dữ liệu	0,9	1	1,1
3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất còn thiếu (nếu có)	0,9	1	1,1
4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,9	1	1,1

2. Định mức thiết bị

2.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống; kiểm tra, nghiệm thu CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất:

Bảng 05_DGD

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333
2	Xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2667
-	Điện năng	KW		1,8667
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2000
-	Máy chủ	Cái	1	0,3000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		0,3000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1000
-	Điện năng	KW		0,7000
3	Thực hiện tích hợp dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bàn giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác CSDL đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4000
-	Máy chủ	Cái	1	1,2000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		1,2000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,3000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,8000
-	Điện năng	KW		4,4800
4	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
4.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
-	Máy chủ	Cái	1	0,6000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		0,6000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1500
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,4000
-	Điện năng	KW		2,3360
4.2	Lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT. Đóng gói giao nộp CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Máy chủ	Cái	1	0,6000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		0,6000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1500
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,4000
-	Điện năng	KW		2,3360

2.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tỉnh điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất:

Bảng 06_DGD

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (Công nhóm/01 kỳ điều tra)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5333
-	Điện năng	KW		3,7333
2	Xây dựng dữ liệu thuộc tỉnh điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
2.1	Nhập dữ liệu thuộc tỉnh điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,6000
-	Máy chủ	Cái	1	1,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		1,4000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4667
-	Điện năng	KW		3,2667

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (Công nhóm/01 kỳ điều tra)
2.2	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau			
2.2.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
2.2.2	Chuyển đổi vào CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,7200
-	Máy chủ	Cái	1	0,6800
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,6800
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,7200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2267
-	Điện năng	KW		1,5867
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
3.1	Quét các giấy tờ của bộ số liệu, tài liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất (tính theo trang)			
3.1.1	Quét trang A3			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0096
-	Máy quét A3	Cái	0,8	0,0096
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0096
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0008
-	Điện năng	KW		0,0171
3.1.2	Quét trang A4			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0064
-	Máy quét A4	Cái	0,6	0,0064
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0064
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0005
-	Điện năng	KW		0,0101
3.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được) (tính theo trang)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0032
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
-	Điện năng	KW		0,0019
3.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về điều			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (Công nhóm/01 kỳ điều tra)
	tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất với các đối tượng không gian			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2000
-	Máy chủ	Cái	1	0,3000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,3000
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,3000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1000
-	Điện năng	KW		0,7000
3.4	Đối với tài liệu đã có ở dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,3600
-	Máy chủ	Cái	1	0,3400
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,3400
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,3600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1133
-	Điện năng	KW		0,7933
3.5	Vận chuyển, bản giao tài liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5333
-	Điện năng	KW		3,7333
4	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	8,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	8,0000
-	Máy chủ	Cái	1	2,0000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		2,0000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,5000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	8,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,6667
-	Điện năng	KW		4,6667

2.3. Xây dựng dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất

Bảng 07_DGD

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
1.1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung các lớp dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0800
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	4,0800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3400
-	Điện năng	KW		2,3800
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng các lớp dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	13,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	13,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	1,1333
-	Điện năng	KW		7,9333
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất còn thiếu (nếu có)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	11,5600
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	11,5600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,9633
-	Điện năng	KW		6,7433
2	Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất			
2.1	Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất từ tệp (file) bản đồ số vào CSDL đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,4000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	3,4000
-	Máy chủ	Cái	1	0,8500
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2125
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	3,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2833
-	Điện năng	KW		1,9833

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
2.2	Rà soát dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,3920
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	6,3920
-	Máy chủ	Cái	1	1,5980
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,3995
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	6,3920
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5327
-	Điện năng	KW		3,7287

3. Định mức dụng cụ

3.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống; kiểm tra, nghiệm thu CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất:

Bảng 08_DGD

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
1	Dập ghim	Cái	24	5,5000
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	9,1667
3	Ghế	Cái	60	27,5000
4	Bàn làm việc	Cái	60	27,5000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	6,8750
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	27,5000
7	Điện năng	KW		3,5750

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 09_DGD :

Bảng 09_DGD

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,1818
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,1818
2	Xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	0,1455
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	0,0545
3	Thực hiện tích hợp dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục	0,2182

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	hồi đất đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bàn giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác CSDL đất đai	
4	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	
4.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu	0,1091
4.2	Lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT. Đóng gói giao nộp CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,1091

3.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất:

3.2.1. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất (*không bao gồm nội dung quét các giấy tờ và xử lý tệp tin quét*); đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất:

Bảng 10_DGD

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (Công nhóm/01 kỳ điều tra)
1	Dập ghim	Cái	24	7,7504
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	12,9173
3	Ghế	Cái	60	38,7520
4	Bàn làm việc	Cái	60	38,7520
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	9,6880
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	38,7520
7	Điện năng	KW		5,0378

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 11_DGD:

Bảng 11_DGD

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	0,1971
2	Xây dựng dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	
2.1	Nhập dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,1724

STT	Nội dung công việc	Hệ số
2.2	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau	
2.2.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,0246
2.2.2	Chuyển đổi vào CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,0837
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	
3.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất với các đối tượng không gian	0,0369
3.4	Đối với tài liệu đã có ở dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,0419
3.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu	0,1971
4	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	
	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,2463

3.2.2. Quét các giấy tờ và xử lý tệp tin quét:

Bảng 12_DGD

STT	Nội dung công việc và danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức
1	Quét các giấy tờ của bộ số liệu, tài liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất (tính theo trang)			
1.1	Quét trang A3			
-	Dập ghim	Cái	24	0,0062
-	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0104
-	Ghế	Cái	60	0,0240
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0240
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0060
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,0240
-	Điện năng	KW		0,0031
1.2	Quét trang A4			
-	Dập ghim	Cái	24	0,0094
-	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0094
-	Ghế	Cái	60	0,0240
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0240
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0060
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,0240

STT	Nội dung công việc và danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức
-	Điện năng	Kw		0,0031
2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được) (tính theo trang)			
-	Ghế	Cái	60	0,0200
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0200
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0050
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,0200
-	Điện năng	Kw		0,0026

3.3. Xây dựng dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất:

Bảng 13_DGD

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Dập ghim	Cái	24	9,7574
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	16,2624
3	Ghế	Cái	60	48,7871
4	Bàn làm việc	Cái	60	48,7871
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	12,1968
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	48,7871
7	Điện năng	KW		6,3423

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 14_DGD:

Bảng 14_DGD

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	
1.1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung các lớp dữ liệu	0,1024
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng các lớp dữ liệu	0,3414
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất còn thiếu (nếu có)	0,0201
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,2902
2	Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	
2.1	Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất từ tệp (file) bản đồ số vào CSDL đất đai	0,0854

STT	Nội dung công việc	Hệ số
2.2	Rà soát dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	0,1605

4. Định mức vật liệu

4.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống; kiểm tra, nghiệm thu CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất:

Bảng 15_DGD

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
1	Giấy in A4	Gram	1,138
2	Mực in laser	Hộp	0,152
3	Sổ	Quyển	2,276
4	Bút bi	Cái	3,035
5	Đĩa DVD	Cái	2,276
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,517
7	Hộp ghim dập	Hộp	1,517
8	Cáp để tài liệu	Cái	1,517

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 16_DGD:

Bảng 16_DGD

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,1818
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,1818
2	Xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	0,1455
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	0,0545
3	Thực hiện tích hợp dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bản giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác CSDL đất đai	0,2182
4	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
4.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu	0,1091
4.2	Lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT. Đóng gói giao nộp CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,1091

4.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất:

4.2.1. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất (*không bao gồm nội dung quét các giấy tờ và xử lý tệp tin quét*); đối soát, hoàn thiện dữ liệu và xây dựng siêu dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất:

Bảng 17_DGD

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (Công nhóm/01 kỳ điều tra)
1	Giấy in A4	Gram	1,6794
2	Mực in laser	Hộp	0,2239
3	Sổ	Quyển	3,3588
4	Bút bi	Cái	4,4785
5	Đĩa DVD	Cái	3,3588
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	2,2390
7	Hộp ghim dập	Hộp	2,2390
8	Cặp để tài liệu	Cái	2,2390

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 18_DGD:

Bảng 18_DGD

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	0,1971
2	Xây dựng dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	
2.1	Nhập dữ liệu thuộc tính điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,1724
2.2	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau	
2.2.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,0246
2.2.2	Chuyển đổi vào CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,0837
3	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	
3.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa	0,0369

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	dữ liệu phi cấu trúc về điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất với các đối tượng không gian	
3.4	Đối với tài liệu đã có ở dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,0419
3.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu	0,1971
4	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	
	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,2463

4.2.2. Quét các giấy tờ và xử lý tệp tin quét:

Bảng 19_DGD

STT	Nội dung công việc và danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
1	Quét các giấy tờ của bộ số liệu, tài liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất (tính theo trang)		
1.1	Quét trang A3		
-	Giấy in A4	Gram	0,0008
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	Sổ	Quyển	0,0006
-	Bút bi	Cái	0,0019
-	Đĩa DVD	Cái	0,0036
-	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0017
-	Hộp ghim dập	Hộp	0,0025
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0012
1.2	Quét trang A4		
-	Giấy in A4	Gram	0,0008
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	Sổ	Quyển	0,0006
-	Bút bi	Cái	0,0019
-	Đĩa DVD	Cái	0,0027
-	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0010
-	Hộp ghim dập	Hộp	0,0015
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0012
2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được) (tính theo trang)		
-	Giấy in A4	Gram	0,0006

STT	Nội dung công việc và danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	Sổ	Quyển	0,0005
-	Bút bi	Cái	0,0016
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0010

4.3. Xây dựng dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất:

Bảng 20_DGD

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Giấy in A4	Gram	2,0911
2	Mực in laser	Hộp	0,2785
3	Sổ	Quyển	4,1822
4	Bút bi	Cái	5,7460
5	Đĩa DVD	Cái	4,2186
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	2,7639
7	Hộp ghim dập	Hộp	2,7276
8	Cặp để tài liệu	Cái	2,8730

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 21_DGD:

Bảng 21_DGD

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	
1.1	Tách, lọc các đối tượng từ nội dung các lớp dữ liệu	0,1024
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng các lớp dữ liệu	0,3414
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất còn thiếu (nếu có)	0,0201
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,2902
2	Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất	0,0000
2.1	Chuyển đổi các lớp dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất từ tệp (file) bản đồ số vào CSDL đất đai	0,0854
2.2	Rà soát dữ liệu không gian điều tra, đánh giá, bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	0,1605

CHƯƠNG III CƠ SỞ DỮ LIỆU GIÁ ĐẤT

1. Định mức lao động

1.1. Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống; kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất:

Bảng 01_GD

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/huyện)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL giá đất trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1 KTV2 + 1KS4)	2,000
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL giá đất	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	2,000
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng CSDL giá đất	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS3)	6,000
3	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu		
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại	1KS3	15,000
3.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện	1KS3	2,000
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất		
4.1	Quét các giấy tờ của bộ tài liệu về giá đất (tính theo trang)		
4.1.1	Quét trang A3	1KS1	0,012
4.1.2	Quét trang A4	1KS1	0,008
4.2	Xử lý tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu giá đất phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (tính theo trang)	1KS1	0,004
4.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về giá đất với các đối tượng không gian	1KS1	2,000
4.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL giá đất	1KS1	2,000
4.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS3)	6,000

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/huyện)
5	Xây dựng siêu dữ liệu giá đất		
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	1KS1	3,000
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	1KS1	1,000
6	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống		
	Thực hiện tích hợp dữ liệu giá đất đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bản giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác CSDL đất đai	1KS3	5,000
7	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất		
7.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu	1KTV4	10,000
7.2	Lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	1KS2	2,000

1.2. Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát, hoàn thiện dữ liệu giá đất:

Bảng 02_GD

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/thửa)
1	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất		
	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm		
1.1	Dữ liệu về quyết định giá đất	1KS1	0,0243
1.2	Dữ liệu về bảng giá đất	1KS1	0,0162
1.3	Dữ liệu về giá thửa đất: dữ liệu về giá đất được xác định trong các trường hợp: giá đất cụ thể; giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; giá đất trúng đấu giá; giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất		
1.3.1	Dữ liệu giá đất cụ thể	1KS1	0,0243
1.3.2	Dữ liệu giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	1KS1	0,0081
1.3.3	Dữ liệu giá đất trúng đấu giá	1KS1	0,0097
1.3.4	Dữ liệu giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất	1KS1	0,0081
1.4	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)	1KS1	0,0150
2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu giá đất		
	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL giá đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	0,0147

1.3. Xây dựng dữ liệu không gian giá đất

Bảng 03_GĐ

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất		
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất: lớp vùng giá trị; lớp thửa đất chuẩn; lớp dữ liệu thửa đất cụ thể	1KS3	10,000
1.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian giá đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	8,500
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian giá đất		
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian giá đất vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	1KS3	2,500
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi đọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	1KS3	4,700

Ghi chú:

(1) Trường hợp địa phương đã ban hành bảng giá đất đến từng thửa đất thì tại Mục 1 Bảng 02_GĐ phải bổ sung thêm công việc “*lập mô hình chuyển đổi và chuyển đổi dữ liệu vào CSDL*” và định mức được áp dụng theo điểm 2.1 và 2.3 Mục 2 Bảng 17_DC;

(2) Định mức tại Mục 1 Bảng 03_GĐ tính cho một huyện trung bình có bản đồ tỷ lệ 1:10.000. Khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ của huyện đó để tính theo công thức sau:

$$Mt = M \times K$$

Trong đó:

- Mt: Là mức lao động cần tính;
- M: Là mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất tại Mục 1 Bảng 03_GĐ;
- K: Là hệ số điều chỉnh định mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất (được xác định theo Bảng 04_GĐ).

Bảng 04_GĐ

STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức		
		Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000	Tỷ lệ 1:25.000
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất			
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất: lớp vùng giá trị; lớp thửa đất chuẩn; lớp dữ liệu thửa đất cụ thể	0,9	1	1,1
2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian giá đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,9	1	1,1

2. Định mức thiết bị

2.1. Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống; kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất:

Bảng 05_GD

STT	Danh mục thiết bị	DVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 huyện)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL giá đất trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL giá đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng CSDL giá đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	4,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,4000
-	Điện năng	KW		2,8000
3	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu			
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	12,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	1,0000
-	Điện năng	KW		7,0000
3.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất			
4.1	Quét các giấy tờ của bộ tài liệu về giá đất (tính theo trang)			
4.1.1	Quét trang A3			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0096

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 huyện)
-	Máy quét A3	Cái	0,8	0,0096
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0096
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0008
-	Điện năng	KW		0,0171
4.1.2	Quét trang A4			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0064
-	Máy quét A4	Cái	0,6	0,0064
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0064
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0005
-	Điện năng	KW		0,0101
4.2	Xử lý tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu giá đất phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (tính theo trang)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0032
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
-	Điện năng	KW		0,0019
4.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về giá đất với các đối tượng không gian			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	1,6000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4000
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,4000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
4.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL giá đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	1,6000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4000
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,4000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,1333
4.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	4,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,4000
-	Điện năng	KW		2,8000
5	Xây dựng siêu dữ liệu giá đất			
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	2,4000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 huyện)
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,2000
-	Điện năng	KW		1,4000
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Máy chủ	Cái	1	0,2000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
6	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống			
	Thực hiện tích hợp dữ liệu giá đất đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bản giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác CSDL đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,40	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,20	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333
7	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất			
7.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	8,0000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,5333
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,6667
-	Máy chủ	Cái	1	2,0000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		2,0000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	8,0000
-	Điện năng	KW		7,7867
7.2	Lập biên bản bản giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,1067
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điện năng	KW		1,5573

2.2. Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát, hoàn thiện dữ liệu giá đất:

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất			
	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm			
1.1	Dữ liệu về quyết định giá đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0194
-	Máy chủ	Cái	1	0,0049
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0049
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0194
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0016
-	Điện năng	KW		0,0113
1.2	Dữ liệu về bảng giá đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0130
-	Máy chủ	Cái	1	0,0032
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0032
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0130
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0130
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0011
-	Điện năng	KW		0,0076
1.3	Dữ liệu về giá thửa đất: dữ liệu về giá đất được xác định trong các trường hợp: giá đất cụ thể; giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; giá đất trúng đấu giá; giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất			
1.3.1	Dữ liệu giá đất cụ thể			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0194
-	Máy chủ	Cái	1	0,0049
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0049
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0194
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0016
-	Điện năng	KW		0,0113
1.3.2	Dữ liệu giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0065
-	Máy chủ	Cái	1	0,0016
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0016
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0065
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0005
-	Điện năng	KW		0,0038
1.3.3	Dữ liệu giá đất trúng đấu giá			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0078
-	Máy chủ	Cái	1	0,0019

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0019
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0078
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0006
-	Điện năng	KW		0,0045
1.3.4	Dữ liệu giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0065
-	Máy chủ	Cái	1	0,0016
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0016
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0065
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0005
-	Điện năng	KW		0,0038
1.4	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0120
-	Máy chủ	Cái	1	0,0030
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0030
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0120
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0010
-	Điện năng	KW		0,0070
2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu giá đất			
	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL giá đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0117
-	Máy chủ	Cái	1	0,0029
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0029
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0117
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0010
-	Điện năng	KW		0,0068

2.3. Xây dựng dữ liệu không gian giá đất

Bảng 07_GD

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất			
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
	đất: lớp vùng giá trị; lớp thừa đất chuẩn; lớp dữ liệu thừa đất cụ thể			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,0560
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	6,0560
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5047
-	Điện năng	KW		3,5327
1.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian giá đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,1476
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5,1476
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4290
-	Điện năng	KW		3,0028
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian giá đất			
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian giá đất vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,5140
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,5140
-	Máy chủ	Cái	1	0,3785
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0946
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,5140
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1262
-	Điện năng	KW		0,8832
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,8463
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	2,8463
-	Máy chủ	Cái	1	0,7116
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1779
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,8463
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2372
-	Điện năng	KW		1,6603

3. Định mức dụng cụ

3.1. Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống; kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất:

3.1.1. Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất (*không bao gồm nội dung quét các giấy tờ và xử lý tệp tin quét*); xây dựng siêu dữ liệu giá đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống; kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất:

Bảng 08_GĐ

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 huyện)
1	Dập ghim	Cái	24	11,6006
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	19,3343
3	Ghế	Cái	60	58,0030
4	Bàn làm việc	Cái	60	58,0030
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	14,5008
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	58,0030
7	Điện năng	KW		7,5404

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 09_GĐ:

Bảng 09_GĐ

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL giá đất trên địa bàn thi công	0,0345
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL giá đất	0,0345
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng CSDL giá đất	0,1034
3	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu	
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại	0,2586
3.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0345
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất	
4.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về giá đất với các đối tượng không gian	0,0345
4.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL giá đất	0,0345
4.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu	0,1034
5	Xây dựng siêu dữ liệu giá đất	
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	0,0517
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	0,0173
6	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	
	Thực hiện tích hợp dữ liệu giá đất đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bản giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác CSDL đất đai	0,0862
7	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất	
7.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu	0,1724
7.2	Lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	0,0345

3.1.2. Quét các giấy tờ và xử lý tệp tin quét:

Bảng 10_GĐ

STT	Nội dung công việc và danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức
1	Quét các giấy tờ của bộ tài liệu về giá đất (tính theo trang)			
1.1	Quét trang A3			
-	Dập ghim	Cái	24	0,0062
-	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0104
-	Ghế	Cái	60	0,0240
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0240
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0060
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,0240
-	Điện năng	KW		0,0031
1.2	Quét trang A4			
-	Dập ghim	Cái	24	0,0094
-	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0094
-	Ghế	Cái	60	0,0240
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0240
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0060
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,0240
-	Điện năng	Kw		0,0031
2	Xử lý tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu giá đất phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (tính theo trang)			
-	Ghế	Cái	60	0,0200
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0200
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0050
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,0200
-	Điện năng	Kw		0,0026

3.2. Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát, hoàn thiện dữ liệu giá đất:

Bảng 11_GĐ

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1	Dập ghim	Cái	24	0,0241
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0401
3	Ghế	Cái	60	0,1204
4	Bàn làm việc	Cái	60	0,1204
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	0,0301
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	0,1204

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
7	Điện năng	KW		0,0156

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 12_GĐ:

Bảng 12_GĐ

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất	
	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm	
1.1	Dữ liệu về quyết định giá đất	0,2018
1.2	Dữ liệu về bảng giá đất	0,1345
1.3	Dữ liệu về giá thửa đất; dữ liệu về giá đất được xác định trong các trường hợp: giá đất cụ thể; giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; giá đất trúng đấu giá; giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất	
1.3.1	Dữ liệu giá đất cụ thể	0,2018
1.3.2	Dữ liệu giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	0,0673
1.3.3	Dữ liệu giá đất trúng đấu giá	0,0806
1.3.4	Dữ liệu giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất	0,0673
1.4	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)	0,1246
2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu giá đất	
	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL giá đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,1221

3.3. Xây dựng dữ liệu không gian giá đất

Bảng 13_GĐ

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Dập ghim	Cái	24	5,1400
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	8,5667
3	Ghế	Cái	60	25,7002
4	Bàn làm việc	Cái	60	25,7002
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	6,4250
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	25,7002
7	Điện năng	KW		3,3410

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 14_GĐ:

Bảng 14_GĐ

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất: lớp vùng giá trị; lớp thửa đất chuẩn; lớp dữ liệu thửa đất cụ thể	0,3891
1.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian giá đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,3307
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian giá đất	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian giá đất vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0973
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	0,1829

4. Định mức vật liệu

4.1. Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất; xây dựng siêu dữ liệu giá đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống; kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất:

4.1.1. Công tác chuẩn bị; thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại và sắp xếp tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất (không bao gồm nội dung quét các giấy tờ và xử lý tệp tin quét); xây dựng siêu dữ liệu giá đất; kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất:

Bảng 15_GĐ

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 huyện)
1	Giấy in A4	Gram	5,2635
2	Mực in laser	Hộp	1,0525
3	Sổ	Quyển	5,2635
4	Bút bi	Cái	15,7916
5	Đĩa DVD	Cái	5,2635
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	6,3171
7	Hộp ghim dập	Hộp	6,3171
8	Cặp đề tài liệu	Cái	9,4745

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 16_GĐ:

Bảng 16_GĐ

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL giá đất trên địa bàn thi công	0,0345
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng	0,0345

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL giá đất	
2	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
	Tài liệu, dữ liệu được thu thập cho việc xây dựng CSDL giá đất	0,1034
3	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu	
3.1	Rà soát, đánh giá, phân loại	0,2586
3.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện	0,0345
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về giá đất	
4.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về giá đất với các đối tượng không gian	0,0345
4.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL giá đất	0,0345
4.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu	0,1034
5	Xây dựng siêu dữ liệu giá đất	
5.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	0,0517
5.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	0,0173
6	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	
	Thực hiện tích hợp dữ liệu giá đất đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bàn giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác CSDL đất đai	0,0862
7	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL giá đất	
7.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu	0,1724
7.2	Lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	0,0345

4.1.2. Quét các giấy tờ và xử lý tệp tin quét:

Bảng 17_GĐ

STT	Nội dung công việc và danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
1	Quét các giấy tờ của bộ tài liệu về giá đất (tính theo trang)		
1.1	Quét trang A3		
-	Giấy in A4	Gram	0,0008
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	Sổ	Quyển	0,0006
-	Bút bi	Cái	0,0019
-	Đĩa DVD	Cái	0,0036
-	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0017
-	Hộp ghim dập	Hộp	0,0025
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0012
1.2	Quét trang A4		
-	Giấy in A4	Gram	0,0008
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	Sổ	Quyển	0,0006
-	Bút bi	Cái	0,0019
-	Đĩa DVD	Cái	0,0027
-	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0010

STT	Nội dung công việc và danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
-	Hộp ghim dập	Hộp	0,0015
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0012
2	Xử lý tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu giá đất phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (tính theo trang)		
-	Giấy in A4	Gram	0,0006
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	Sổ	Quyển	0,0005
-	Bút bi	Cái	0,0016
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0010

4.2. Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất; đối soát, hoàn thiện dữ liệu giá đất:

Bảng 18_GĐ

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 thửa đất)
1	Giấy in A4	Gram	0,0118
2	Mực in laser	Hộp	0,0023
3	Sổ	Quyển	0,0118
4	Bút bi	Cái	0,0354
5	Đĩa DVD	Cái	0,0118
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0141
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0141
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,0212

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 19_GĐ ;

Bảng 19_GĐ

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu thuộc tính giá đất	
	Nhập dữ liệu thuộc tính giá đất vào CSDL giá đất gồm	
1.1	Dữ liệu về quyết định giá đất	0,2018
1.2	Dữ liệu về bảng giá đất	0,1345
1.3	Dữ liệu về giá thửa đất: dữ liệu về giá đất được xác định trong các trường hợp: giá đất cụ thể; giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; giá đất trúng đấu giá; giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất	
1.3.1	Dữ liệu giá đất cụ thể	0,2018
1.3.2	Dữ liệu giá đất trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất	0,0673
1.3.3	Dữ liệu giá đất trúng đấu giá	0,0806
1.3.4	Dữ liệu giá đất thu thập thông qua điều tra khảo sát, phiếu thu thập thông tin về thửa đất	0,0673

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1.4	Dữ liệu vị trí thửa đất, tên đường, phố hoặc tên đoạn đường, đoạn phố hoặc khu vực theo bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất (đối với thửa đất đã có phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai)	0,1246
2	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu giá đất	
	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL giá đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,1221

4.3. Xây dựng dữ liệu không gian giá đất:

Bảng 20_GD

STT	Danh mục dụng vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Giấy in A4	Gram	1,3883
2	Mực in laser	Hộp	0,1385
3	Sổ	Quyển	2,7759
4	Bút bi	Cái	2,7759
5	Đĩa DVD	Cái	2,7759
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,3883
7	Hộp ghim dập	Hộp	1,3883
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,3883

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 21_GD:

Bảng 21_GD

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian giá đất: lớp vùng giá trị; lớp thửa đất chuẩn; lớp dữ liệu thửa đất cụ thể	0,3891
1.2	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian giá đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,3307
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian giá đất	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian giá đất vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0973
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau	0,1829

CHƯƠNG IV

CƠ SỞ DỮ LIỆU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

I. XÂY DỰNG CSDL QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN

1. Định mức lao động

1.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

Bảng 01_QHKH

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/huyện)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1 KTV2 + 1KS4)	2,000
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	2,000
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	1KS1	3,000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	1KS1	1,000
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống		
	Thực hiện tích hợp dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bản giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác CSDL đất đai	1KS3	5,000
4	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
4.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu	1KTV4	2,000
4.2	Lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	1KTV4	2,000

1.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

Bảng 02_QHKH

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	4,000
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu		
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS3	10,000
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS3	8,000
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	1KS2	3,000
3	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
3.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau		
3.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS3	1,000
3.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS2	2,000
3.2	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	2,000
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
4.1	Quét các giấy tờ của bộ số liệu, tài liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (tính theo trang)		
4.1.1	Quét trang A3	1KS1	0,012
4.1.2	Quét trang A4	1KS1	0,008
4.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được) (tính theo trang)	1KS1	0,004

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
4.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	1KS1	0,500
4.4	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS2	1,000
4.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	4,000
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS2)	5,000
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+ 1KS2)	2,000

1.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

Bảng 03_QHKH

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch		
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất		
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	1KS3	3,000
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	10,000
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	8,500

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất		
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	1KS3	2,500
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	0,500
1.2.3	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn	1KS3	4,700
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch		
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	2,500
2.2	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	2,125
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	1KS3	0,625
2.4	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	0,500

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đồng thời với công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai thì áp dụng theo Định mức KTKT lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 01_QHKH, Bảng 02_QHKH và Bảng 03_QHKH;

- Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các bước công việc như sau:

+ Đối với CSDL quy hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 01_QHKH; Mục 3 và Mục 4 Bảng 02_QHKH; Mục 1.2 Bảng 03_QHKH;

+ Đối với dữ liệu kế hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 01_QHKH; Mục 3 và Mục 4 Bảng 02_QHKH; Mục 2.3 Bảng 03_QHKH;

(2) Đơn vị tính “Lớp dữ liệu” tại Bảng 03_QHKH là một lớp dữ liệu không gian quy hoạch sử dụng đất hoặc kế hoạch sử dụng đất của một huyện theo Quy định kỹ thuật CSDL quốc gia về đất đai.

(3) Định mức tại Mục 1.1 Bảng 03_QHKH tính cho một huyện trung bình có bản đồ quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1:10.000. Khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ quy hoạch sử dụng đất của huyện đó để tính theo công thức sau:

$$M_t = M \times K$$

Trong đó:

- M_t : Là mức lao động cần tính;
- M : Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất đai tại Mục 1.1 Bảng 03_QHKH;
- K : Là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất (được xác định theo Bảng 04_QHKH).

Bảng 04_QHKH

STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức		
		Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000	Tỷ lệ 1:25.000
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất			
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,9	1	1,1
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,9	1	1,1
3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,9	1	1,1

2. Định mức thiết bị

2.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

Bảng 05_QHKH

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 huyện)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Điện năng	KW		1,4000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Máy chủ	Cái	1	0,2000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
3	Thực hiện tích hợp dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bàn giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác CSDL đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Máy chủ	Cái	1	1,0000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 huyện)
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		1,0000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2500
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,0000
-	Điện năng	KW		3,7333
4	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
4.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,1067
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		0,4000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điện năng	KW		1,5573
4.2	Lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,1067
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		0,4000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điện năng	KW		1,5573

2.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

Bảng 06_QHKH

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2667
-	Điện năng	KW		1,8667

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu			
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	8,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,6667
-	Điện năng	KW		4,6667
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5333
-	Điện năng	KW		3,7333
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Điện năng	KW		1,4000
3	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
3.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau			
3.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
3.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
3.2	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
4.1	Quét các giấy tờ của bộ số liệu, tài liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (tính theo trang)			
4.1.1	Quét trang A3			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0096
-	Máy quét A3	Cái	0,8	0,0096
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0096
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0008
-	Điện năng	KW		0,0171
4.1.2	Quét trang A4			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0064
-	Máy quét A4	Cái	0,6	0,0064
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0064
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0005
-	Điện năng	KW		0,0101
4.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được) (tính theo trang)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0032
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
-	Điện năng	KW		0,0019
4.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Máy chủ	Cái	1	0,1000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,1000
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,1000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		0,2333

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
4.4	Đối với tài liệu dạng sổ mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Máy chủ	Cái	1	0,2000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
4.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2667
-	Điện năng	KW		1,8667
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	4,0000
-	Máy chủ	Cái	1	1,0000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1,0000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2500
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,6000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,4000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333

2.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

Bảng 07_QHKH

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch			
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất			
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	2,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Điện năng	KW		1,4000
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	8,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	8,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,6667
-	Điện năng	KW		4,6667
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,8000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	6,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5667
-	Điện năng	KW		3,9667
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất			
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	2,0000
-	Máy chủ	Cái	1	0,5000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1250
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1667
-	Điện năng	KW		1,1667
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		0,2333
1.2.3	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,7600
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	3,7600
-	Máy chủ	Cái	1	0,9400
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2350
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	3,7600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3133
-	Điện năng	KW		2,1933
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch			
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	2,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1667
-	Điện năng	KW		1,1667
2.2	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,7000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,7000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1417
-	Điện năng	KW		0,9917
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,5000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,5000
-	Máy chủ	Cái	1	0,1250
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0313
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,5000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0417
-	Điện năng	KW		0,2917
2.4	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		0,2333

3. Định mức dụng cụ

3.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

Bảng 08_QHKH

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 huyện)
1	Dập ghim	Cái	24	3,4000
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	5,6667
3	Ghế	Cái	60	17,0000
4	Bàn làm việc	Cái	60	17,0000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	4,2500
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	17,0000
7	Điện năng	KW		2,2100

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 09_QHKH:

Bảng 09_QHKH

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	0,1176
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1176
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	0,1765
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	0,0588
3	Thực hiện tích hợp dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bản giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác CSDL đất đai	0,2942
4	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
4.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu	0,1176

STT	Nội dung công việc	Hệ số
4.2	Lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	0,1177

3.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

3.2.1. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (*không bao gồm nội dung quét các giấy tờ và xử lý tệp tin quét*); đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

Bảng 10_QHKH

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
1	Dập ghim	Cái	24	8,5008
2	Ó ghi đĩa DVD	Cái	60	14,1680
3	Ghế	Cái	60	42,5039
4	Bàn làm việc	Cái	60	42,5039
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	10,6260
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	42,5039
7	Điện năng	KW		5,5255

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 11_QHKH:quét

Bảng 11_QHKH

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	0,0941
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,2353
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1882
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	0,0706
3	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
3.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau	
3.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0235
3.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0471
3.2	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0471

STT	Nội dung công việc	Hệ số
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
4.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	0,0118
4.4	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0235
4.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu	0,0941
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,1176
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,0471

3.2.2. Quét các giấy tờ và xử lý tệp tin quét:

Bảng 12_QHKH

STT	Nội dung công việc và danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức
1	Quét các giấy tờ của bộ số liệu, tài liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (tính theo trang)			
1.1	Quét trang A3			
-	Dập ghim	Cái	24	0,0062
-	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0104
-	Ghế	Cái	60	0,0240
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0240
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0060
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,0240
-	Điện năng	KW		0,0031
1.2	Quét trang A4			
-	Dập ghim	Cái	24	0,0094
-	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0094
-	Ghế	Cái	60	0,0240
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0240
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0060
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,0240
-	Điện năng	Kw		0,0031
2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được) (tính theo trang)			

STT	Nội dung công việc và danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức
-	Ghế	Cái	60	0,0200
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0200
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0050
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,0200
-	Điện năng	Kw		0,0026

3.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

Bảng 13_QHKH

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Dập ghim	Cái	24	6,9899
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	11,6499
3	Ghế	Cái	60	34,9496
4	Bàn làm việc	Cái	60	34,9496
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	8,7374
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	34,9496
7	Điện năng	KW		4,5434

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 14_QHKH:

Bảng 14_QHKH

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,0859
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,2861
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,2432
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất	
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0715
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,0143
1.2.3	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, tổng kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn	0,1345
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,0715
2.2	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,0608
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0179
2.4	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,0143

4. Định mức vật liệu

4.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

Bảng 15_QHKH

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 huyện)
1	Giấy in A4	Gram	0,919
2	Mực in laser	Hộp	0,092
3	Sổ	Quyển	1,839
4	Bút bi	Cái	1,839
5	Đĩa DVD	Cái	1,839
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,919
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,919
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,919

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 16_QHKH:

Bảng 16_QHKH

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	0,1176
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1176
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	0,1765
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	0,0588

STT	Nội dung công việc	Hệ số
3	Thực hiện tích hợp dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bản giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác CSDL đất đai	0,2942
4	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
4.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu	0,1176
4.2	Lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	0,1177

4.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

4.2.1. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (*không bao gồm nội dung quét các giấy tờ và xử lý tệp tin quét*); đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

Bảng 17_QHKH

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 năm kế hoạch)
1	Giấy in A4	Gram	2,3001
2	Mực in laser	Hộp	0,2296
3	Sổ	Quyển	4,6012
4	Bút bi	Cái	4,6012
5	Đĩa DVD	Cái	4,6012
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	2,3001
7	Hộp ghim dập	Hộp	2,3001
8	Cặp để tài liệu	Cái	2,3001

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 18_QHKH:

Bảng 18_QHKH

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	0,0941
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,2353
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1882
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	0,0706
3	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
3.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau	
3.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0235
3.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0471
3.2	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0471
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
4.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	0,0118
4.4	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0235
4.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu	0,0941
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,1176
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,0471

4.2.1. Quét các giấy tờ và xử lý tệp tin quét:

Bảng 19_QHKH

STT	Nội dung công việc và danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
1	Quét các giấy tờ của bộ số liệu, tài liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (tính theo trang)		
1.1	Quét trang A3		
-	Giấy in A4	Gram	0,0008
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	Sổ	Quyển	0,0006
-	Bút bi	Cái	0,0019
-	Đĩa DVD	Cái	0,0036
-	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0017
-	Hộp ghim dập	Hộp	0,0025
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0012
1.2	Quét trang A4		
-	Giấy in A4	Gram	0,0008
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	Sổ	Quyển	0,0006

STT	Nội dung công việc và danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
-	Bút bi	Cái	0,0019
-	Đĩa DVD	Cái	0,0027
-	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0010
-	Hộp ghim dập	Hộp	0,0015
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0012
2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được) (tính theo trang)		
-	Giấy in A4	Gram	0,0006
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	Sổ	Quyển	0,0005
-	Bút bi	Cái	0,0016
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0010

4.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

Bảng 20_QHKH

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Giấy in A4	Gram	1,9233
2	Mực in laser	Hộp	0,1942
3	Sổ	Quyển	3,8455
4	Bút bi	Cái	4,1133
5	Đĩa DVD	Cái	3,8455
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,9233
7	Hộp ghim dập	Hộp	1,8786
8	Cặp để tài liệu	Cái	2,0571

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 21_QHKH:

Bảng 21_QHKH

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,0859
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,2861
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,2432
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0715
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,0143
1.2.3	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn	0,1345
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch	
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,0715
2.2	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,0608
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0179
2.4	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,0143

II. XÂY DỰNG CSDL QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH

1. Định mức lao động

1.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

Bảng 22_QHKH

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/tỉnh)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1 KTV2 + 1KS4)	5,000
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	5,000
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	1KS1	4,000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	1KS1	1,500
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống		
	Thực hiện tích hợp dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản	1KS3	6,000

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/tỉnh)
	phẩm bàn giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác CSDL đất đai		
4	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
4.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu	1KTV4	3,000
4.2	Lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	1KTV4	3,000

1.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

Bảng 23_QHKH

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	8,000
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu		
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS3	20,000
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS3	16,000
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	1KS2	7,500
3	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
3.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau		
3.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS3	1,000
3.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS2	3,400

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
3.2	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS1	7,000
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
4.1	Quét các giấy tờ của bộ số liệu, tài liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (tính theo trang)		
4.1.1	Quét trang A3	1KS1	0,012
4.1.2	Quét trang A4	1KS1	0,008
4.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được) (tính theo trang)	1KS1	0,004
4.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	1KS1	1,500
4.4	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	1KS2	1,700
4.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	8,000
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất		
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS2)	10,000
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS2)	5,000

1.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

Bảng 24_QHKH

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch		
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất		

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	1KS3	5,100
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	17,000
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	14,450
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất		
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	1KS3	4,250
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	1,000
1.2.3	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn	1KS3	7,990
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch		
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	8,500
2.2	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	7,225
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	1KS3	2,125
2.4	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	1,000

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện đồng thời với công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai thì áp dụng theo Định mức KTKT lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 22_QHKH, Bảng 23_QHKH, Bảng 24_QHKH.

- Đối với việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo các bước công việc như sau:

+ Đối với CSDL quy hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 22_QHKH; Mục 3 và Mục 4, Bảng 23_QHKH; Mục 1.2 Bảng 24_QHKH;

+ Đối với dữ liệu kế hoạch sử dụng đất: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3 Bảng 22_QHKH; Mục 3 và Mục 4 Bảng 23_QHKH; Mục 2.3 Bảng 24_QHKH;

(2) Đơn vị tính “Lớp dữ liệu” tại Bảng 24_QHKH là một lớp dữ liệu không gian quy hoạch sử dụng đất hoặc kế hoạch sử dụng đất của một tỉnh theo Quy định kỹ thuật CSDL quốc gia về đất đai.

(3) Định mức tại Mục 1.1 Bảng 24_QHKH tính cho một tỉnh trung bình có bản đồ quy hoạch sử dụng đất tỷ lệ 1:50.000. Khi tính mức cho từng tỉnh cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh đó để tính theo công thức sau:

$$M_t = M \times K$$

Trong đó:

- M_t : Là mức lao động cần tính;
- M : Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất đai tại Mục 1.1 Bảng 24_QHKH;
- K : Là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất (Được xác định theo Bảng 25_QHKH).

Bảng 25_QHKH

STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức		
		Tỷ lệ 1:25.000	Tỷ lệ 1:50.000	Tỷ lệ 1:100.000
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất			
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,9	1	1,1
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,9	1	1,1
3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,9	1	1,1

2. Định mức thiết bị

2.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

Bảng 26_QHKH

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2667
-	Điện năng	KW		1,8667
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2000
-	Máy chủ	Cái	1	0,3000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,3000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1000
-	Điện năng	KW		0,7000
3	Thực hiện tích hợp dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bản giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác CSDL đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,8000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4000
-	Máy chủ	Cái	1	1,2000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		1,2000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,3000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,8000
-	Điện năng	KW		4,4800
4	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
4.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Máy chủ	Cái	1	0,6000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		0,6000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1500
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,4000
-	Điện năng	KW		2,3360
4.2	Lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Máy chủ	Cái	1	0,6000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		0,6000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1500
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,4000
-	Điện năng	KW		2,3360

2.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

Bảng 27_QHKH

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,4000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5333
-	Điện năng	KW		3,7333
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu			
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	16,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	1,3333
-	Điện năng	KW		9,3333
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	12,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	1,0667
-	Điện năng	KW		7,4667
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5000
-	Điện năng	KW		3,5000
3	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
3.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau			
3.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
3.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,7200
-	Máy chủ	Cái	1	0,6800
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,6800
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,7200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2267
-	Điện năng	KW		1,5867

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
3.2	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,6000
-	Máy chủ	Cái	1	1,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1,4000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	5,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4667
-	Điện năng	KW		3,2667
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
4.1	Quét các giấy tờ của bộ số liệu, tài liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (tính theo trang)			
4.1.1	Quét trang A3			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0096
-	Máy quét A3	Cái	0,8	0,0096
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0096
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0008
-	Điện năng	KW		0,0171
4.1.2	Quét trang A4			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0064
-	Máy quét A4	Cái	0,6	0,0064
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0064
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0005
-	Điện năng	KW		0,0101
4.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được) (tính theo trang)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0032
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
-	Điện năng	KW		0,0019
4.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2000
-	Máy chủ	Cái	1	0,3000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,3000
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,3000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
-	Điện năng	KW		0,7000
4.4	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,3600
-	Máy chủ	Cái	1	0,3400
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,3400
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,3600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1133
-	Điện năng	KW		0,7933
4.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5333
-	Điện năng	KW		3,7333
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	8,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	8,0000
-	Máy chủ	Cái	1	2,0000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		2,0000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,5000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	8,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,6667
-	Điện năng	KW		4,6667
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,3333
-	Máy chủ	Cái	1	1,0000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		1,0000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2500
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333

2.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Bảng 28 QHKH

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch			
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất			
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0800
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	4,0800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3400
-	Điện năng	KW		2,3800
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	13,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	13,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	1,1333
-	Điện năng	KW		7,9333
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	11,5600
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	11,5600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,9633
-	Điện năng	KW		6,7433
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất			
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	3,4000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	3,4000
-	Máy chủ	Cái	1	0,8500
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2125
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	3,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2833
-	Điện năng	KW		1,9833
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
-	Điện năng	KW		0,4667
1.2.3	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,3920
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	6,3920
-	Máy chủ	Cái	1	1,5980
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,3995
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	6,3920
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5327
-	Điện năng	KW		3,7287
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch			
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	6,8000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	6,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,5667
-	Điện năng	KW		3,9667
2.2	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,7800
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5,7800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4817
-	Điện năng	KW		3,3717
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,7000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,7000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4250
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1063
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,7000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1417
-	Điện năng	KW		0,9917
2.4	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667

3. Định mức dụng cụ

3.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

Bảng 29_QHKH

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
1	Dập ghim	Cái	24	5,5000
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	9,1667
3	Ghế	Cái	60	27,5000
4	Bàn làm việc	Cái	60	27,5000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	6,8750
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	27,5000
7	Điện năng	KW		3,5750

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 30_QHKH :

Bảng 30_QHKH

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	0,1818
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1818
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	0,1455
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	0,0545
3	Thực hiện tích hợp dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bản giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác CSDL đất đai	0,2182
4	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
4.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu	0,1091
4.2	Lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	0,1091

3.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

3.2.1. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (không bao gồm nội dung quét các giấy tờ và xử lý tệp tin quét); đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

Bảng 31_QHKH

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
1	Dập ghim	Cái	24	17,8200
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	29,6999
3	Ghế	Cái	60	89,0999
4	Bàn làm việc	Cái	60	89,0999
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	22,2750
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	89,0999
7	Điện năng	KW		11,5830

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 32_QHKH:

Bảng 32_QHKH

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	0,0898
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,2245
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1796
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	0,0842
3	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
3.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau	
3.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0112
3.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0381
3.2	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0786
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
4.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	0,0168
4.4	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0191
4.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu	0,0898
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,1122
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,0561

3.2.2. Quét các giấy tờ và xử lý tệp tin quét:

Bảng 33_QHKH

STT	Nội dung công việc và danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức
1	Quét các giấy tờ của bộ số liệu, tài liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất			
1.1	Quét trang A3	Trang A3		
-	Dập ghim	Cái	24	0,0062
-	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0104
-	Ghế	Cái	60	0,0240
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0240
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0060
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,0240
-	Điện năng	KW		0,0031
1.2	Quét trang A4	Trang A4		
-	Dập ghim	Cái	24	0,0094
-	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0094
-	Ghế	Cái	60	0,0240
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0240
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0060
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,0240
-	Điện năng	Kw		0,0031
2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được)	Trang A3, A4		
-	Ghế	Cái	60	0,0200
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0200
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0050
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,0200
-	Điện năng	Kw		0,0026

3.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

Bảng 34_QHKH

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Dập ghim	Cái	24	13,7280
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	22,8800
3	Ghế	Cái	60	68,6400
4	Bàn làm việc	Cái	60	68,6400
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	17,1600
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	68,6400
7	Điện năng	KW		8,9232

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 35_QHKH:

Bảng 35_QHKH

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,0743
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,2477
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,2105
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất	
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0619
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,0146
1.2.3	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn	0,1164
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch	
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,1238
2.2	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,1052
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0310
2.4	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,0146

4. Định mức vật liệu

4.1. Công tác chuẩn bị; xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; tích hợp dữ liệu vào hệ thống; kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

Bảng 36_QHKH

STT	Danh mục vật liệu	DVT	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
1	Giấy in A4	Gram	1,138
2	Mực in laser	Hộp	0,152
3	Sổ	Quyển	2,276
4	Bút bi	Cái	3,035
5	Đĩa DVD	Cái	2,276

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,517
7	Hộp ghim dập	Hộp	1,517
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,517

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 37_QHKH:

Bảng 37_QHKH

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện của từng bước công việc; kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn thi công	0,1818
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm cho công tác xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1818
2	Xây dựng siêu dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	0,1455
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu	0,0545
3	Thực hiện tích hợp dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bản giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác CSDL đất đai	0,2182
4	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
4.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu	0,1091
4.2	Lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	0,1091

4.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

4.2.1. Thu thập tài liệu, dữ liệu; rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (*không bao gồm nội dung quét các giấy tờ và xử lý tệp tin quét*); đối soát hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

Bảng 38_QHKH

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
-----	-------------------	-----	---

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ quy hoạch hoặc 01 kỳ kế hoạch)
1	Giấy in A4	Gram	3,6856
2	Mực in laser	Hộp	0,4915
3	Sổ	Quyển	7,3713
4	Bút bi	Cái	9,8287
5	Đĩa DVD	Cái	7,3713
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	4,9138
7	Hộp ghim dập	Hộp	4,9138
8	Cặp để tài liệu	Cái	4,9138

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 39_QHKH:

Bảng 39_QHKH

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	0,0898
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
2.1.1	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,2245
2.1.2	Phân loại, lựa chọn tài liệu để xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,1796
2.2	Lập báo cáo kết quả thực hiện và lựa chọn tài liệu, dữ liệu nguồn	0,0842
3	Xây dựng dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
3.1	Đối với tài liệu, số liệu là bảng, biểu dạng số thì thực hiện như sau	
3.1.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0112
3.1.2	Chuyển đổi vào CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0381
3.2	Nhập dữ liệu thuộc tính quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0786
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	
4.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với các đối tượng không gian	0,0168
4.4	Đối với tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	0,0191
4.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu	0,0898
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL quy hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,1122
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kế hoạch sử dụng đất tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,0561

4.2.2. Quét các giấy tờ và xử lý tệp tin quét:

Bảng 40_QHKH

STT	Nội dung công việc và danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
1	Quét các giấy tờ của bộ số liệu, tài liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (tính theo trang)		
1.1	Quét trang A3		
-	Giấy in A4	Gram	0,0008
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	Sổ	Quyển	0,0006
-	Bút bi	Cái	0,0019
-	Đĩa DVD	Cái	0,0036
-	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0017
-	Hộp ghim dập	Hộp	0,0025
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0012
1.2	Quét trang A4		
-	Giấy in A4	Gram	0,0008
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	Sổ	Quyển	0,0006
-	Bút bi	Cái	0,0019
-	Đĩa DVD	Cái	0,0027
-	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0010
-	Hộp ghim dập	Hộp	0,0015
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0012
2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (ở định dạng không chỉnh sửa được) (tính theo trang)		
-	Giấy in A4	Gram	0,0006
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	Sổ	Quyển	0,0005
-	Bút bi	Cái	0,0016
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0010

4.3. Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:

Bảng 41_QHKH

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Giấy in A4	Gram	2,9024
2	Mực in laser	Hộp	0,3862
3	Sổ	Quyển	5,8049
4	Bút bi	Cái	8,0791
5	Đĩa DVD	Cái	5,8776
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	3,8214
7	Hộp ghim dập	Hộp	3,7487
8	Cặp để tài liệu	Cái	4,0396

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 42_QHKH:

Bảng 42_QHKH

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Xây dựng dữ liệu không gian quy hoạch	
1.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất	
1.1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất với nội dung tương ứng trong bản đồ quy hoạch sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng cần thiết từ nội dung bản đồ quy hoạch sử dụng đất	0,0743
1.1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,2477
1.1.3	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,2105
1.2	Chuyển đổi và tích hợp không gian quy hoạch sử dụng đất	
1.2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0619
1.2.2	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian quy hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,0146
1.2.3	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, thống kê kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn	0,1164
2	Xây dựng dữ liệu không gian kế hoạch	
2.1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,1238
2.2	Rà soát, chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,1052
2.3	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất của bản đồ vào CSDL đất đai theo đơn vị hành chính	0,0310
2.4	Nhập bổ sung các trường thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kế hoạch sử dụng đất theo quy định về CSDL quốc gia về đất đai	0,0146

CHƯƠNG V
CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI
I. XÂY DỰNG CSDL THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ

1. Định mức lao động

1.1. Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Tích hợp dữ liệu vào hệ thống; Kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai;

Bảng 01_TKKK

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/xã)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1 KTV2 + 1KS4)	0,2500
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	0,2000
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	1KS1	0,5000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	1KS1	0,2500
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống		
	Thực hiện tích hợp dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bàn giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	1KS3	0,5000
4	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		
4.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	1KTV4	0,1500
4.2	Lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	1KTV4	0,1000

1.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai;

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Kỳ kiểm kê hoặc năm thống kê)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	1KS3	0,100
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	0,250
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu		
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL thống kê đất đai	1KS3	0,100
2.2	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL kiểm kê đất đai	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	0,200
3	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai		
3.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	1KS3	0,200
3.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	1KS2	0,400
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai		
4.1	Quét các giấy tờ đưa vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		
4.1.1	Quét trang A3	1KS1	0,012
4.1.2	Quét trang A4	1KS1	0,008
4.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF	1KS1	0,004
4.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	1KS1	0,100
4.4	Đổi với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	1KS2	0,200

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/Kỳ kiểm kê hoặc năm thống kê)
4.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	0,250
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	0,400
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	0,500

1.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai:

Bảng 03_TKKK

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công /lớp dữ liệu)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai		
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	1KS3	1,000
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	1,500
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	1KS3	0,300
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	1KS3	1,000
2	Chuyển đổi và tích hợp dữ liệu không gian kiểm kê đất đai		
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào CSDL theo đơn vị hành chính	1KS3	0,300

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công /lớp dữ liệu)
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	1KS3	0,500

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê được thực hiện đồng thời với công tác thống kê, kiểm kê đất đai được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai thì áp dụng theo Định mức KTKT thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 01_TKKK, Bảng 02_TKKK, Bảng 03_TKKK ;

- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL thống kê, kiểm kê theo các bước công việc như sau:

+ Đối với CSDL thống kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 01_TKKK; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 02_TKKK;

+ Đối với CSDL kiểm kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 01_TKKK ; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 02_TKKK ; Mục 2 Bảng 03_TKKK ;

(2) Đơn vị tính “Lớp dữ liệu” tại Bảng 03 là một lớp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất hoặc lớp dữ liệu không gian điều tra khoanh vẽ của một xã theo Quy định kỹ thuật CSDL quốc gia về đất đai.

(3) Định mức tại Mục 1 Bảng 03_TKKK tính cho một xã trung bình có bản đồ khoanh vẽ, bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:5.000. Khi tính mức cho từng xã cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của xã đó để tính theo công thức sau:

$$Mt = M \times K$$

Trong đó:

- Mt: Là mức lao động cần tính;

- M: Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai tại Mục 1 Bảng 03;

- K: Là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai được xác định theo Bảng 04_TKKK.

Bảng 04_TKKK

STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức			
		Tỷ lệ 1:1.000	Tỷ lệ 1:2.000	Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai				
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,8	0,9	1	1,15
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của CSDL quốc gia về đất đai	0,8	0,9	1	1,15
3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,8	0,9	1	1,15
4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	0,8	0,9	1	1,15

2. Định mức thiết bị

2.1. Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Tích hợp dữ liệu vào hệ thống; Kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai:

Bảng 05_TKKK

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0167
-	Điện năng	KW		0,1167

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 xã)
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
-	Điện năng	KW		0,0933
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		0,2333
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0167
-	Điện năng	KW		0,1167
3	Thực hiện tích hợp dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bản giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác sử dụng			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,0267
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Máy chủ	Cái	1	0,1000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		0,1000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,4000
-	Điện năng	KW		0,3893
4	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
4.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1200
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,0080
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0100
-	Điện năng	KW		0,0748
4.2	Lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0800
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,0053
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0067
-	Điện năng	KW		0,0499

2.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai:

Bảng 06_TKKK

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0067
-	Điện năng	KW		0,0467
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0167
-	Điện năng	KW		0,1167
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu			
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL thống kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0067
-	Điện năng	KW		0,0467
2.2	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
-	Điện năng	KW		0,0933
3	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			
3.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
-	Điện năng	KW		0,0933

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
3.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,3200
-	Máy chủ	Cái	1	0,0800
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0200
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,3200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0267
-	Điện năng	KW		0,1867
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai			
4.1	Quét các giấy tờ đưa vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai (tính theo trang)			
4.1.1	Quét trang A3			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0096
-	Máy quét A3	Cái	0,8	0,0096
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0096
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0008
-	Điện năng	KW		0,0171
4.1.2	Quét trang A4			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0064
-	Máy quét A4	Cái	0,6	0,0064
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0064
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0005
-	Điện năng	KW		0,0101
4.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (tính theo trang)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0032
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
-	Điện năng	KW		0,0019
4.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0800
-	Máy chủ	Cái	1	0,0200
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0200
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,0800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0067
-	Điện năng	KW		0,0467

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
4.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
-	Máy chủ	Cái	1	0,0400
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		0,0100
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
-	Điện năng	KW		0,0933
4.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0167
-	Điện năng	KW		0,1167
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,3200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0267
-	Điện năng	KW		0,1867
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		0,2333

2.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai:

Bảng 07_TKKK

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1000
-	Điện năng	KW		0,7000
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2400
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,2400
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0200
-	Điện năng	KW		0,1400
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai			
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào CSDL theo đơn vị hành chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,2400
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,2400
-	Máy chủ	Cái	1	0,0600
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0150
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,2400

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0200
-	Điện năng	KW		0,1400
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,4000
-	Máy chủ	Cái	1	0,1000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0250
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		0,2333

3. Định mức dụng cụ

3.1. Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Tích hợp dữ liệu vào hệ thống; Kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai:

Bảng 08_TKKK

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Dập ghim	Cái	24	0,3900
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,6500
3	Ghế	Cái	60	1,9500
4	Bàn làm việc	Cái	60	1,9500
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	0,4875
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	1,9500
7	Điện năng	KW		0,2535

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 09_TKKK:

Bảng 09_TKKK

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,1282

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,1026
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	0,2564
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	0,1282
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	
	Thực hiện tích hợp dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bàn giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,2564
4	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	
4.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	0,0769
4.2	Lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	0,0513

3.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai:

3.2.1. Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai (*không bao gồm nội dung quét các giấy tờ và xử lý tệp tin quét*); Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai:

Bảng 10_TKHK

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Dập ghim	Cái	24	0,5400
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,9000
3	Ghế	Cái	60	2,6999
4	Bàn làm việc	Cái	60	2,6999
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	0,6750
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	2,6999
7	Điện năng	KW		0,3510

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 11_TKHK:

Bảng 11_TKHK

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,0370

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,0926
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL thống kê đất đai	0,0370
2.2	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL kiểm kê đất đai	0,0741
3	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai	
3.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0741
3.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,1481
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai	
4.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	0,0370
4.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0741
4.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu	0,0926
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,1481
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,1853

3.2.2. Quét các giấy tờ và xử lý tệp tin quét:

Bảng 12_TKKK

STT	Nội dung công việc và danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức
1	Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai (tính theo trang)			
1.1	Quét trang A3			
-	Dập ghim	Cái	24	0,0062
-	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0104
-	Ghế	Cái	60	0,0240
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0240
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0060

STT	Nội dung công việc và danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,0240
-	Điện năng	KW		0,0031
1.2	Quét trang A4			
-	Dập ghim	Cái	24	0,0094
-	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0094
-	Ghế	Cái	60	0,0240
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0240
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0060
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,0240
-	Điện năng	Kw		0,0031
2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (tính theo trang)			
-	Ghế	Cái	60	0,0200
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0200
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0050
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,0200
-	Điện năng	Kw		0,0026

3.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai:

Bảng 13_TKKK

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Dập ghim	Cái	24	0,9200
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	1,5333
3	Ghế	Cái	60	4,6000
4	Bàn làm việc	Cái	60	4,6000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	1,1500
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	4,6000
7	Điện năng	KW		0,5980

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 14_TKKK:

Bảng 14_TKKK

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,2174

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của CSDL quốc gia về đất đai	0,3261
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,0652
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	0,2174
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào CSDL theo đơn vị hành chính	0,0652
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi đọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	0,1087

4. Định mức vật liệu

4.1. Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Tích hợp dữ liệu vào hệ thống; Kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai:

Bảng 15_TKKK

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 xã)
1	Giấy in A4	Gram	0,110
2	Mực in laser	Hộp	0,011
3	Sổ	Quyển	0,219
4	Bút bi	Cái	0,876
5	Đĩa DVD	Cái	0,438
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,110
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,066
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,438

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 16_TKKK:

Bảng 16_TKKK

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,1282
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,1026
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	

STT	Nội dung công việc	Hệ số
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	0,2564
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	0,1282
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	
	Thực hiện tích hợp dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bản giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,2564
4	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	
4.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	0,0769
4.2	Lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	0,0513

4.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai:

4.2.1. Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai (*không bao gồm nội dung quét các giấy tờ và xử lý tệp tin quét*); Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai:

Bảng 17_TKKK

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Giấy in A4	Gram	0,1455
2	Mực in laser	Hộp	0,0143
3	Sổ	Quyển	0,2909
4	Bút bi	Cái	1,1637
5	Đĩa DVD	Cái	0,5819
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,1455
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,0871
8	Cặp để tài liệu	Cái	0,5819

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 18_TKKK:

Bảng 18_TKKK

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,0370
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,0926
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông	0,0370

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL thống kê đất đai	
2.2	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL kiểm kê đất đai	0,0741
3	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai	
3.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0741
3.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,1481
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai	
4.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	0,0370
4.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0741
4.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu	0,0926
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,1481
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,1853

4.2.2. Quét các giấy tờ và xử lý tệp tin quét:

Bảng 19_TKKK

STT	Nội dung công việc và danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
1	Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai (tính theo trang)		
1.1	Quét trang A3		
-	Giấy in A4	Gram	0,0008
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	Sổ	Quyển	0,0006
-	Bút bi	Cái	0,0019
-	Đĩa DVD	Cái	0,0036
-	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0017
-	Hộp ghim dập	Hộp	0,0025
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0012
1.2	Quét trang A4		
-	Giấy in A4	Gram	0,0008
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	Sổ	Quyển	0,0006
-	Bút bi	Cái	0,0019
-	Đĩa DVD	Cái	0,0027
-	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0010

STT	Nội dung công việc và danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
-	Hộp ghim dập	Hộp	0,0015
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0012
2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (tính theo trang)		
-	Giấy in A4	Gram	0,0006
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	Sổ	Quyển	0,0005
-	Bút bi	Cái	0,0016
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0010

4.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai:

Bảng 20_TKKK

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Giấy in A4	Gram	0,258
2	Mực in laser	Hộp	0,026
3	Sổ	Quyển	0,517
4	Bút bi	Cái	2,067
5	Đĩa DVD	Cái	1,034
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,258
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,155
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,034

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 21_TKKK:

Bảng 21_TKKK

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,2174
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của CSDL quốc gia về đất đai	0,3261
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,0652
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	0,2174
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào CSDL theo đơn vị hành chính	0,0652

STT	Nội dung công việc	Hệ số
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	0,1087

II. XÂY DỰNG CSDL THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN

1. Định mức lao động

1.1. Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Tích hợp dữ liệu vào hệ thống; Kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai:

Bảng 22 TKKK

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/huyện)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1 KTV2 + 1KS4)	1,500
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	1,500
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	1KS1	1,000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	1KS1	0,500
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống		
	Thực hiện tích hợp dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bản giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác CSDL đất đai	1KS3	2,000
4	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		
4.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu.	1KTV4	1,000
4.2	Lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	1KTV4	1,000

1.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; Xây dựng dữ liệu đất đai

phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai:

Bảng 23_TKKK

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	1KS3	0,100
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	0,500
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu		
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL thống kê đất đai	1KS3	0,500
2.2	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL kiểm kê đất đai	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	1,500
3	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai		
3.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	1KS3	0,200
3.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	1KS2	0,400
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai		
4.1	Quét các giấy tờ đưa vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		
4.1.1	Quét trang A3	1KS1	0,012
4.1.2	Quét trang A4	1KS1	0,008
4.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF	1KS1	0,004
4.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	1KS1	0,500

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
4.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	1KS2	0,200
4.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu	Nhóm 2 (1KTV4 + 1KS3)	0,500
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	0,500
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	1,000

1.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai:

Bảng 24_TKKK

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai		
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	1KS3	2,000
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	2,500
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	1KS3	0,500
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	1KS3	2,000
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai		
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào CSDL theo đơn vị hành chính	1KS3	0,500
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan,	1KS3	1,000

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
	kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT		

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê được thực hiện đồng thời với công tác thống kê, kiểm kê đất đai được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai thì áp dụng theo Định mức KTKT thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 22_TKKG, Bảng 23_TKKG, Bảng 24_TKKG;

- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL thống kê, kiểm kê theo các bước công việc như sau:

+ Đối với CSDL thống kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 22_TKKG; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 23_TKKG;

+ Đối với CSDL kiểm kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 22_TKKG; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 23_TKKG; Mục 2 Bảng 24_TKKG;

(2) Công việc tại Mục 3.2 Bảng 22_TKKG do VPĐKĐĐ thực hiện.

(3) Đơn vị tính “Lớp dữ liệu” tại Bảng 24_TKKG là một lớp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất của một huyện theo Quy định kỹ thuật CSDL quốc gia về đất đai.

(4) Định mức tại Mục 1 Bảng 24_TKKG nêu trên tính cho một huyện trung bình có bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:10.000. Khi tính mức cho từng huyện cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của huyện đó để tính theo công thức sau:

$$Mt = M \times K$$

Trong đó:

- Mt: Là mức lao động cần tính;

- M: Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai tại Mục 1 Bảng 24_TKKG;

- K: Là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai (được xác định theo Bảng 25_TKKG).

Bảng 25_TKKG

STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức		
		Tỷ lệ 1:5.000	Tỷ lệ 1:10.000	Tỷ lệ 1:25.000
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai			
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,9	1	1,1
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của CSDL quốc gia về đất đai	0,9	1	1,1
3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,9	1	1,1
4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	0,9	1	1,1

2. Định mức thiết bị

2.1. Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Tích hợp dữ liệu vào hệ thống; Kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai:

Bảng 26_TKKG

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 huyện)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1000
-	Điện năng	KW		0,7000
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 huyện)
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1000
-	Điện năng	KW		0,7000
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		0,2333
3	Thực hiện tích hợp dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bàn giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác sử dụng			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,1067
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		0,4000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,4000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điện năng	KW		1,5573
4	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
4.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,0533
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Máy chủ	Cái	1	0,2000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		0,2000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
-	Điện năng	KW		0,7787

STT	Danh mục thiết bị	DVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 huyện)
4.2	Lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,0533
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Máy chủ	Cái	1	0,2000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
-	Điện năng	KW		0,7787

2.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai:

Bảng 27_TKKK

STT	Danh mục thiết bị	DVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0800
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0067
-	Điện năng	KW		0,0467
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		0,2333
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu			
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL thống kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		0,2333

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
2.2	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1000
-	Điện năng	KW		0,7000
3	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			
3.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
-	Điện năng	KW		0,0933
3.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,3200
-	Máy chủ	Cái	1	0,0800
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0800
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,3200
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0267
-	Điện năng	KW		0,1867
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai			
4.1	Quét các giấy tờ đưa vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai (tính theo trang)			
4.1.1	Quét trang A3			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0096
-	Máy quét A3	Cái	0,8	0,0096
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0096
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0008
-	Điện năng	KW		0,0171
4.1.2	Quét trang A4			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0064
-	Máy quét A4	Cái	0,6	0,0064
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0064
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0005
-	Điện năng	KW		0,0101

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
4.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (tính theo trang)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0032
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
-	Điện năng	KW		0,0019
4.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Máy chủ	Cái	1	0,1000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,1000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		0,2333
4.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,1600
-	Máy chủ	Cái	1	0,0400
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,0400
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0133
-	Điện năng	KW		0,0933
4.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		0,2333
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
-	Điện năng	KW		0,2333
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667

2.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai:

Bảng 28_TKKK

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai			
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	2,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1667
-	Điện năng	KW		1,1667
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
-	Điện năng	KW		0,2333
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai			
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào CSDL theo đơn vị hành chính			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,4000
-	Máy chủ	Cái	1	0,1000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0250
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		0,2333
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,8000
-	Máy chủ	Cái	1	0,2000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,0500
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667

3. Định mức dụng cụ

3.1. Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Tích hợp dữ liệu vào hệ thống; Kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai:

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 huyện)
1	Dập ghim	Cái	24	1,7000
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	2,8333
3	Ghế	Cái	60	8,5000
4	Bàn làm việc	Cái	60	8,5000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	2,1250
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	8,5000
7	Điện năng	KW		1,1050

Ghi chú: phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 30_TKKK:

Bảng 30_TKKK

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,1765
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,1765
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	0,1176
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	0,0588
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	
	Thực hiện tích hợp dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bàn giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,2353
4	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	
4.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	0,1176
4.2	Lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	0,1177

3.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai:

3.2.1. Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai (không bao gồm nội dung quét các giấy tờ và xử lý tệp tin quét); Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai:

Bảng 31_TKKK

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Dập ghim	Cái	24	1,1800
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	1,9667
3	Ghế	Cái	60	5,9000
4	Bàn làm việc	Cái	60	5,9000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	1,4750
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	5,9000
7	Điện năng	KW		0,7670

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 32_TKKK:

Bảng 32_TKKK

STT	Các bước công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,0170
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,0847
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL thống kê đất đai	0,0847
2.2	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL kiểm kê đất đai	0,2543
3	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai	
3.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0339
3.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0678
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai	
4.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	0,0847
4.4	Đổi với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0339
4.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu	0,0847
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,0847
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,1696

3.2.2. Quét các giấy tờ và xử lý tệp tin quét:

Bảng 33_TKKK

STT	Nội dung công việc và danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức
1	Quét các giấy tờ đưa vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai (tính theo trang)			
1.1	Quét trang A3			
-	Dập ghim	Cái	24	0,0062
-	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0104
-	Ghế	Cái	60	0,0240
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0240
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0060
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,0240
-	Điện năng	KW		0,0031
1.2	Quét trang A4			
-	Dập ghim	Cái	24	0,0094
-	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0094
-	Ghế	Cái	60	0,0240
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0240
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0060
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,0240
-	Điện năng	Kw		0,0031
2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (tính theo trang)			
-	Ghế	Cái	60	0,0200
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0200
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0050
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,0200
-	Điện năng	Kw		0,0026

3.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai:

Bảng 34_TKKK

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Dập ghim	Cái	24	1,7000
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	2,8333
3	Ghế	Cái	60	8,5000
4	Bàn làm việc	Cái	60	8,5000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	2,1250
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	8,5000
7	Điện năng	KW		1,1050

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 35_TKKK:

Bảng 35_TKKK

STT	Các bước công việc	Hệ số
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,2353
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của CSDL quốc gia về đất đai	0,2941
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,0588
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	0,2353
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào CSDL theo đơn vị hành chính	0,0588
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	0,1177

4. Định mức vật liệu

4.1. Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Tích hợp dữ liệu vào hệ thống; Kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai:

Bảng 36_TKKK

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 huyện)
1	Giấy in A4	Gram	0,7590
2	Mực in laser	Hộp	0,0949
3	Sổ	Quyển	1,5179
4	Bút bi	Cái	3,7948
5	Đĩa DVD	Cái	1,5179
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,7590
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,3795
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,8974

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 37_TKKK:

Bảng 37_TKKK

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,1765
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,1765
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	0,1176
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	0,0588
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	
	Thực hiện tích hợp dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bàn giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,2353
4	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	
4.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	0,1176
4.2	Lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	0,1177

4.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai:

4.2.1. Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai (*không bao gồm nội dung quét các giấy tờ và xử lý tệp tin quét*); Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai:

Bảng 38_TKKK

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 năm thống kê hoặc 01 kỳ kiểm kê)
1	Giấy in A4	Gram	0,5267
2	Mực in laser	Hộp	0,0659
3	Sổ	Quyển	1,0535
4	Bút bi	Cái	2,6337
5	Đĩa DVD	Cái	1,0535
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,5267
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,2633
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,3168

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 39_TKKK:

Bảng 39_TKKK

STT	Các bước công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,0170
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,0847
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL thống kê đất đai	0,0847
2.2	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL kiểm kê đất đai	0,2543
3	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai	
3.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0339
3.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0678
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai	
4.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	0,0847
4.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0339
4.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu	0,0847
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,0847
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,1696

4.2.2. Quét các giấy tờ và xử lý tệp tin quét:

Bảng 40_TKKK

STT	Nội dung công việc và danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
1	Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai (tính theo trang)		
1.1	Quét trang A3		
-	Giấy in A4	Gram	0,0008
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	Sổ	Quyển	0,0006
-	Bút bi	Cái	0,0019
-	Đĩa DVD	Cái	0,0036
-	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0017
-	Hộp ghim dập	Hộp	0,0025
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0012
1.2	Quét trang A4		

STT	Nội dung công việc và danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
-	Giấy in A4	Gram	0,0008
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	Sổ	Quyển	0,0006
-	Bút bi	Cái	0,0019
-	Đĩa DVD	Cái	0,0027
-	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0010
-	Hộp ghim dập	Hộp	0,0015
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0012
2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (tính theo trang)		
-	Giấy in A4	Gram	0,0006
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	Sổ	Quyển	0,0005
-	Bút bi	Cái	0,0016
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0010

4.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai:

Bảng 41_TKKK

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Giấy in A4	Hộp	0,7590
2	Mực in laser	Quyển	0,0949
3	Sổ	Cái	1,5179
4	Bút bi	Cái	3,7948
5	Đĩa DVD	Hộp	1,5179
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,7590
7	Hộp ghim dập	Cái	0,3795
8	Cặp để tài liệu	Hộp	1,8974

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 42_TKKK:

Bảng 42_TKKK

STT	Các bước công việc	Hệ số
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,2353
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của CSDL quốc gia về đất đai	0,2941
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,0588

STT	Các bước công việc	Hệ số
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	0,2353
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào CSDL theo đơn vị hành chính	0,0588
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi đọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	0,1177

III. XÂY DỰNG CSDL THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH

1. Định mức lao động

1.1. Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Tích hợp dữ liệu vào hệ thống; Kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai:

Bảng 43_TKKK

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/tỉnh)
1	Công tác chuẩn bị		
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	Nhóm 2 (1 KTV2 + 1KS4)	2,000
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	Nhóm 2 (1 KTV4 + 1KS2)	2,000
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	1KS1	1,000
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	1KS1	0,500
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống		
	Thực hiện tích hợp dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bản giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	1KS3	3,000
4	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		
4.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	1KTV4	1,000

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/tỉnh)
4.2	Lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	1KTV4	1,000

1.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai:

Bảng 44_TKKK

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 năm thống kê hoặc 01 kỳ kiểm kê)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu		
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	1KS3	2,000
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	3,000
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu		
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL thống kê đất đai	1KS3	2,000
2.2	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL kiểm kê đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	5,000
3	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai		
3.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	1KS3	0,500
3.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	1KS2	1,000
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai		
4.1	Quét các giấy tờ đưa vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai		
4.1.1	Quét trang A3	1KS1	0,012
4.1.2	Quét trang A4	1KS1	0,008
4.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định	1KS1	0,004

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công nhóm/01 năm thống kê hoặc 01 kỳ kiểm kê)
	dạng tệp tin PDF		
4.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	1KS1	1,000
4.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	1KS2	1,500
4.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	3,000
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai		
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	1,000
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	Nhóm 2 (1KTV4+1KS3)	2,500

1.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai:

Bảng 45_TKKK

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai		
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	1KS3	5,000
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của CSDL quốc gia về đất đai	1KS3	7,000
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	1KS3	1,000
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	1KS3	7,000
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai		

STT	Nội dung công việc	Định biên	Định mức (Công/lớp dữ liệu)
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào CSDL theo đơn vị hành chính	1KS3	2,000
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi đọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	1KS3	3,000

Ghi chú:

(1) Trường hợp xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê được thực hiện đồng thời với công tác thống kê, kiểm kê đất đai được quy định như sau:

- Các nội dung thực hiện thống kê, kiểm kê đất đai thì áp dụng theo Định mức KTKT thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ trước thì thực hiện theo các bước và định mức tại Bảng 43_TKKG, Bảng 44_TKKG, Bảng 45_TKKG;

- Đối với việc xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai của các kỳ hiện tại thì thực hiện cập nhật CSDL thống kê, kiểm kê theo các bước công việc như sau:

+ Đối với CSDL thống kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 43_TKKG; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 44_TKKG;

+ Đối với CSDL kiểm kê: Áp dụng bước công việc và định mức tại Mục 2 và Mục 3.2 Bảng 43_TKKG; Mục 3, Mục 4 và Mục 5 Bảng 44_TKKG; Mục 2 Bảng 45_TKKG;

(2) Công việc tại Mục 3.2 Bảng 43_TKKG do VPĐKĐĐ thực hiện

(3) Đơn vị tính “Lớp dữ liệu” tại Bảng 45_TKKG là một lớp dữ liệu không gian hiện trạng sử dụng đất của một tỉnh theo Quy định kỹ thuật CSDL quốc gia về đất đai.

(4) Định mức tại Mục 1 Bảng 45_TKKG nêu trên tính cho một tỉnh trung bình có bản đồ hiện trạng sử dụng đất tỷ lệ 1:50.000. Khi tính mức cho từng tỉnh cụ thể thì căn cứ vào tỷ lệ bản đồ hiện trạng sử dụng đất của tỉnh đó để tính theo công thức sau:

$$M_t = M \times K$$

Trong đó:

- Mt: Là mức lao động cần tính;
- M: Là mức Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai tại Mục 1 Bảng 45_TKHK;
- K: Là hệ số điều chỉnh định mức chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai (được xác định theo Bảng 46_TKHK).

Bảng 46_TKHK

STT	Nội dung công việc	Hệ số K điều chỉnh định mức		
		Tỷ lệ 1:25.000	Tỷ lệ 1:50.000	Tỷ lệ 1:100.000
	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai			
1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,9	1	1,1
2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của CSDL quốc gia về đất đai	0,9	1	1,1
3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,9	1	1,1
4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	0,9	1	1,1

2. Định mức thiết bị

2.1. Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Tích hợp dữ liệu vào hệ thống; Kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai;

Bảng 47_TKHK

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
1	Công tác chuẩn bị			
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		0,2333
3	Thực hiện tích hợp dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bàn giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác sử dụng.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,1600
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Máy chủ	Cái	1	0,6000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,6000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,6000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,4000
-	Điện năng	KW		2,3360
4	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
4.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu.			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Máy chủ	Cái	1	0,2000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,0533
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
-	Điện năng	KW		0,4987
4.2	Lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Máy chủ	Cái	1	0,6000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tỉnh	Bộ		0,2000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,2000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,4000
-	Máy in laser	Cái	0,6	0,0533
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4987

2.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai:

Bảng 48_TKKK

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu			
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Điện năng	KW		1,4000
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu			
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL thống kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
2.2	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu;			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
	xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333
3	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai			
3.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0333
-	Điện năng	KW		0,2333
3.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Máy chủ	Cái	1	0,2000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai			
4.1	Quét các giấy tờ đưa vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai (tính theo trang)			
4.1.1	Quét trang A3			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0096
-	Máy quét A3	Cái	0,8	0,0096
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0096
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0008
-	Điện năng	KW		0,0171
4.1.2	Quét trang A4			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0064
-	Máy quét A4	Cái	0,6	0,0064
-	Thiết bị lưu trữ hồ sơ quét	Cái	0,4	0,0064
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0005
-	Điện năng	KW		0,0101
4.2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (tính theo trang)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,0032

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0003
-	Điện năng	KW		0,0019
4.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Máy chủ	Cái	1	0,2000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,2000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
4.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,2000
-	Máy chủ	Cái	1	0,3000
-	Hệ quản trị CSDL thuộc tính	Bộ		0,3000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,2000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1000
-	Điện năng	KW		0,7000
4.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Điện năng	KW		1,4000
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai			
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1667
-	Điện năng	KW		1,1667

2.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai:

Bảng 49_TKKK

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai			
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	4,0000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	4,0000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,3333
-	Điện năng	KW		2,3333
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của CSDL quốc gia về đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4667
-	Điện năng	KW		3,2667
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	0,8000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	0,8000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,0667
-	Điện năng	KW		0,4667
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	5,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	5,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,4667
-	Điện năng	KW		3,2667
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai			
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào CSDL theo đơn vị hành chính			

STT	Danh mục thiết bị	ĐVT	Công suất (KW/h)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	1,6000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	1,6000
-	Máy chủ	Cái	1	0,4000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1000
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	1,6000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,1333
-	Điện năng	KW		0,9333
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi đọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT			
-	Máy tính để bàn	Cái	0,4	2,4000
-	Phần mềm biên tập bản đồ	Bộ	0,4	2,4000
-	Máy chủ	Cái	1	0,6000
-	Hệ quản trị dữ liệu không gian	Bộ		0,1500
-	Thiết bị mạng	Bộ	0,1	2,4000
-	Điều hoà nhiệt độ	Cái	2,2	0,2000
-	Điện năng	KW		1,4000

3. Định mức dụng cụ

3.1. Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Tích hợp dữ liệu vào hệ thống; Kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai:

Bảng 50_TKKK

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
1	Dập ghim	Cái	24	2,1000
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	3,5000
3	Ghế	Cái	60	10,5000
4	Bàn làm việc	Cái	60	10,5000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	2,6250
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	10,5000
7	Điện năng	KW		1,3650

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 51_TKKK:

Bảng 51_TKKK

STT	Nội dung công việc	Hệ số
-----	--------------------	-------

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,1905
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,1905
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	0,0952
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	0,0476
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	
	Thực hiện tích hợp dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai đã được đối soát vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bàn giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	0,2858
4	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	
4.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	0,0952
4.2	Lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	0,0952

3.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai:

3.2.1. Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai (*không bao gồm nội dung quét các giấy tờ và xử lý tệp tin quét*); Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai:

Bảng 52_TKKK

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Dập ghim	Cái	24	4,4998
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	7,4997
3	Ghế	Cái	60	22,4991
4	Bàn làm việc	Cái	60	22,4991
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	5,6248
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	22,4991
7	Điện năng	KW		2,9249

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 53_TKKK:

Bảng 53_TKKK

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,0889
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,1334
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL thống kê đất đai	0,0889
2.2	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL kiểm kê đất đai	0,2222
3	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai	
3.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0222
3.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0444
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai	
4.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	0,0444
4.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0667
4.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu	0,1334
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,0444
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,1111

3.2.2. Quét các giấy tờ và xử lý tệp tin quét:

Bảng 54_TKKK

STT	Nội dung công việc và danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức
1	Quét các giấy tờ đưa vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai (tính theo trang)			
1.1	Quét trang A3			
-	Dập ghim	Cái	24	0,0062
-	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0104
-	Ghế	Cái	60	0,0240
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0240
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0060
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,0240

STT	Nội dung công việc và danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức
-	Điện năng	KW		0,0031
1.2	Quét trang A4			
-	Dập ghim	Cái	24	0,0094
-	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	0,0094
-	Ghế	Cái	60	0,0240
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0240
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0060
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,0240
-	Điện năng	Kw		0,0031
2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (tính theo trang)			
-	Ghế	Cái	60	0,0200
-	Bàn làm việc	Cái	60	0,0200
-	Quạt trần 0,1 Kw	Cái	60	0,0050
-	Đèn neon 0,04 Kw	Cái	12	0,0200
-	Điện năng	Kw		0,0026

3.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai:

Bảng 55_TKKK

STT	Danh mục dụng cụ	ĐVT	Thời hạn (tháng)	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Dập ghim	Cái	24	5,0000
2	Ổ ghi đĩa DVD	Cái	60	8,3333
3	Ghế	Cái	60	25,0000
4	Bàn làm việc	Cái	60	25,0000
5	Quạt trần 0,1 KW	Cái	60	6,2500
6	Đèn neon 0,04 KW	Cái	12	25,0000
7	Điện năng	KW		3,2500

Ghi chú: Phân bổ mức dụng cụ cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 56_TKKK:

Bảng 56_TKKK

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,2000
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của CSDL quốc gia về đất đai	0,2800
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,0400

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	0,2800
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào CSDL theo đơn vị hành chính	0,0800
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	0,1200

4. Định mức vật liệu

4.1. Công tác chuẩn bị; Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai; Tích hợp dữ liệu vào hệ thống; Kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai:

Bảng 57_TKKK

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 tỉnh)
1	Giấy in A4	Gram	0,764
2	Mực in laser	Hộp	0,095
3	Sổ	Quyển	1,528
4	Bút bi	Cái	3,819
5	Đĩa DVD	Cái	1,909
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,764
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,382
8	Cặp để tài liệu	Cái	1,909

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 58_TKKK:

Bảng 58_TKKK

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Công tác chuẩn bị	
1.1	Lập kế hoạch thi công chi tiết: xác định thời gian, địa điểm, khối lượng và nhân lực thực hiện từng bước công việc; lập kế hoạch làm việc với các đơn vị có liên quan đến công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn thi công	0,1905
1.2	Chuẩn bị nhân lực, địa điểm làm việc; chuẩn bị vật tư, thiết bị, dụng cụ, phần mềm phục vụ cho công tác xây dựng CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,1905
2	Xây dựng siêu dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
2.1	Thu nhận các thông tin cần thiết để xây dựng siêu dữ liệu	0,0952
2.2	Nhập thông tin siêu dữ liệu kiểm kê đất đai	0,0476
3	Tích hợp dữ liệu vào hệ thống	
	Thực hiện tích hợp dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai đã được đối soát	0,2858

STT	Nội dung công việc	Hệ số
	vào hệ thống đang quản lý, vận hành CSDL đất đai ở địa phương. Việc tích hợp dữ liệu phải được thực hiện sau khi nhận được sản phẩm bàn giao để kịp thời đưa vào quản lý, vận hành, khai thác sử dụng	
4	Kiểm tra, nghiệm thu CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	
4.1	Đơn vị thi công chuẩn bị tài liệu và phục vụ giám sát kiểm tra, nghiệm thu	0,0952
4.2	Lập biên bản bàn giao dữ liệu theo quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	0,0952

4.2. Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai; Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai;

4.2.1. Thu thập tài liệu, dữ liệu; Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu; Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai; Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai (*không bao gồm nội dung quét các giấy tờ và xử lý tệp tin quét*); Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai

Bảng 59_TKKK

STT	Danh mục vật liệu	DVT	Định mức (tính cho 01 kỳ kiểm kê hoặc 01 năm thống kê)
1	Giấy in A4	Gram	1,6361
2	Mực in laser	Hộp	0,2042
3	Sổ	Quyển	3,2733
4	Bút bi	Cái	8,1827
5	Đĩa DVD	Cái	4,0914
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,6361
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,8180
8	Cặp để tài liệu	Cái	4,0914

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 60_TKKK:

Bảng 60_TKKK

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Thu thập tài liệu, dữ liệu	
1.1	Thu thập tài liệu, dữ liệu thống kê	0,0889
1.2	Thu thập tài liệu, dữ liệu kiểm kê	0,1334
2	Rà soát, đánh giá, phân loại tài liệu, dữ liệu	
2.1	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL thống kê đất đai	0,0889
2.2	Rà soát, đánh giá mức độ đầy đủ về các thành phần, nội dung của tài liệu, dữ liệu; xác định được thời gian xây dựng, mức độ đầy đủ thông tin của từng tài liệu, dữ liệu để lựa chọn sử dụng cho việc xây dựng CSDL kiểm kê đất đai	0,2222

STT	Nội dung công việc	Hệ số
3	Xây dựng dữ liệu thuộc tính thống kê, kiểm kê đất đai	
3.1	Lập mô hình chuyển đổi CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0222
3.2	Chuyển đổi vào CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0444
4	Xây dựng dữ liệu đất đai phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai	
4.3	Nhập thông tin mô tả của dữ liệu phi cấu trúc và tạo liên kết giữa dữ liệu phi cấu trúc về thống kê, kiểm kê đất đai với các đối tượng không gian	0,0444
4.4	Đối với các tài liệu dạng số mà không liên kết với các đối tượng không gian thì tạo danh mục tra cứu dữ liệu phi cấu trúc trong CSDL thống kê, kiểm kê đất đai	0,0667
4.5	Vận chuyển, bàn giao tài liệu	0,1334
5	Đối soát, hoàn thiện dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai	
5.1	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL thống kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,0444
5.2	Đối soát đảm bảo 100% thông tin trong CSDL kiểm kê đất đai tuân thủ theo đúng quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin của CSDL quốc gia về đất đai	0,1111

4.2.2. Quét các giấy tờ và xử lý tệp tin quét:

Bảng 61_TKKK

STT	Nội dung công việc và danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
1	Quét các giấy tờ đưa vào cơ sở dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai (tính theo trang)		
1.1	Quét trang A3		
-	Giấy in A4	Gram	0,0008
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	Sổ	Quyển	0,0006
-	Bút bi	Cái	0,0019
-	Đĩa DVD	Cái	0,0036
-	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0017
-	Hộp ghim dập	Hộp	0,0025
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0012
1.2	Quét trang A4		
-	Giấy in A4	Gram	0,0008
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	Sổ	Quyển	0,0006
-	Bút bi	Cái	0,0019
-	Đĩa DVD	Cái	0,0027
-	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,0010
-	Hộp ghim dập	Hộp	0,0015
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0012
2	Xử lý các tệp tin quét thành các tệp tin theo quy định về dữ liệu thống kê, kiểm kê đất đai phi cấu trúc; lưu trữ dưới định dạng tệp tin PDF (tính theo trang)		

STT	Nội dung công việc và danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức
-	Giấy in A4	Gram	0,0006
-	Mực in laser	Hộp	0,0002
-	Sổ	Quyển	0,0005
-	Bút bi	Cái	0,0016
-	Cặp để tài liệu	Cái	0,0010

4.3. Xây dựng dữ liệu không gian kiểm kê đất đai:

Bảng 62_TKKK

STT	Danh mục vật liệu	ĐVT	Định mức (tính cho 01 lớp dữ liệu)
1	Giấy in A4	Gram	1,818
2	Mực in laser	Hộp	0,227
3	Sổ	Quyển	3,636
4	Bút bi	Cái	9,089
5	Đĩa DVD	Cái	4,545
6	Hộp ghim kẹp	Hộp	1,818
7	Hộp ghim dập	Hộp	0,909
8	Cặp để tài liệu	Cái	4,545

Ghi chú: Phân bổ mức vật liệu cho từng nội dung công việc tính theo hệ số tại Bảng 63_TKKK:

Bảng 63_TKKK

STT	Nội dung công việc	Hệ số
1	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai	
1.1	Lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ kiểm kê đất đai và lập bảng đối chiếu giữa lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai với nội dung tương ứng trong bản đồ hiện trạng sử dụng đất để tách, lọc các đối tượng từ nội dung bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất	0,2000
1.2	Chuẩn hóa các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai chưa phù hợp với quy định của CSDL quốc gia về đất đai	0,2800
1.3	Nhập bổ sung các thông tin thuộc tính cho đối tượng không gian kiểm kê đất đai còn thiếu (nếu có)	0,0400
1.4	Rà soát chuẩn hóa thông tin thuộc tính cho từng đối tượng không gian kiểm kê đất đai	0,2800
2	Chuyển đổi và tích hợp không gian kiểm kê đất đai	
2.1	Chuyển đổi các lớp đối tượng không gian kiểm kê đất đai từ tệp (file) bản đồ số của bản đồ kiểm kê đất đai và bản đồ hiện trạng sử dụng đất vào CSDL theo đơn vị hành chính	0,0800
2.2	Rà soát dữ liệu không gian để xử lý các lỗi dọc biên giữa các đơn vị hành chính tiếp giáp nhau. Trường hợp có mâu thuẫn cần xử lý đồng bộ với các loại hồ sơ có liên quan, kết quả xử lý các đối tượng còn mâu thuẫn được lập thành bảng kết quả xử lý biên các đối tượng còn mâu thuẫn theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư 25/2024/TT-BTNMT	0,1200

MỤC LỤC

PHẦN I.....	1
QUY ĐỊNH CHUNG.....	1
PHẦN II.....	5
ĐỊNH MỨC XÂY DỰNG CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI ÁP DỤNG.....	5
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI.....	5
CHƯƠNG I.....	5
CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐỊA CHÍNH	5
1. XÂY DỰNG CSDL ĐỊA CHÍNH ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP ĐÃ THỰC HIỆN ĐĂNG KÝ, CẤP GCN	5
1. Định mức lao động	5
2. Định mức thiết bị	10
3. Định mức dụng cụ	17
4. Định mức vật liệu	22
II. CHUYỂN ĐỔI, BỔ SUNG, HOÀN THIỆN CSDL ĐỊA CHÍNH ĐÃ XÂY DỰNG TRƯỚC NGÀY 01 THÁNG 8 NĂM 2020 (NGÀY THÔNG TƯ SỐ 09/2014/TT-BTNMT CÓ HIỆU LỰC THI HÀNH).....	26
1. Định mức lao động	26
2. Định mức thiết bị	29
3. Định mức dụng cụ	33
4. Định mức vật liệu	35
III. XÂY DỰNG CSDL ĐỊA CHÍNH ĐỐI VỚI TRƯỜNG HỢP THỰC HIỆN ĐỒNG BỘ VỚI LẬP, CHỈNH LÝ BĐDC, ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT, CẤP GCN.....	38
1. Định mức lao động	38
2. Định mức thiết bị	38
3. Định mức dụng cụ	39
4. Định mức vật liệu	39
CHƯƠNG II.....	40
CƠ SỞ DỮ LIỆU ĐIỀU TRA, ĐÁNH GIÁ, BẢO VỆ, CẢI TẠO,.....	40
PHỤC HỒI ĐẤT.....	40
1. Định mức lao động	40
2. Định mức thiết bị	43
3. Định mức dụng cụ	49
4. Định mức vật liệu	53
CHƯƠNG III	58
CƠ SỞ DỮ LIỆU GIÁ ĐẤT.....	58

1. Định mức lao động	58
2. Định mức thiết bị	61
3. Định mức dụng cụ	66
4. Định mức vật liệu	70
CHƯƠNG IV	74
CƠ SỞ DỮ LIỆU QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	74
I. XÂY DỰNG CSDL QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP HUYỆN	74
1. Định mức lao động	74
2. Định mức thiết bị	78
3. Định mức dụng cụ	86
4. Định mức vật liệu	90
II. XÂY DỰNG CSDL QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CẤP TỈNH	94
1. Định mức lao động	94
2. Định mức thiết bị	99
3. Định mức dụng cụ	106
4. Định mức vật liệu	109
CHƯƠNG V	114
CƠ SỞ DỮ LIỆU THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI	114
I. XÂY DỰNG CSDL THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP XÃ	114
1. Định mức lao động	114
2. Định mức thiết bị	118
3. Định mức dụng cụ	124
4. Định mức vật liệu	128
II. XÂY DỰNG CSDL THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP HUYỆN	132
1. Định mức lao động	132
2. Định mức thiết bị	136
3. Định mức dụng cụ	142
4. Định mức vật liệu	146
III. XÂY DỰNG CSDL THỐNG KÊ, KIỂM KÊ ĐẤT ĐAI CẤP TỈNH	150
1. Định mức lao động	150
2. Định mức thiết bị	154
3. Định mức dụng cụ	160
4. Định mức vật liệu	164